

**SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN HỆ THỐNG
GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÍCH ỨNG
VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CẤP QUỐC GIA**

Tháng 12/2022

MỤC LỤC

CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
TÓM TẮT NỘI DUNG	5
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG	6
1.1. Cơ sở pháp lý.....	6
1.2. Mục tiêu của Sổ tay	7
1.2.1. Mục tiêu tổng quát	7
1.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	7
1.3. Phạm vi và đối tượng sử dụng.....	7
II. TỔNG QUAN VỀ KẾ HOẠCH QUỐC GIA THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	7
2.1. Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu	7
2.2. Hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với BĐKH cấp quốc gia của Việt Nam.....	9
III. HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN, TÍNH TOÁN THEO CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ.....	13
3.1. Những vấn đề chung	13
3.2. Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán cho chỉ số giám sát và đánh giá của cấp bộ/ngành.....	13
3.3. Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán cho chỉ số giám sát và đánh giá của cấp địa phương	14
IV. HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO	14
4.1. Quy trình giám sát và đánh giá	14
4.1.1. Tóm tắt quy trình	14
4.1.2. Hướng dẫn cụ thể nội dung các bước	15
4.2. Cập nhật thông tin và báo cáo trên hệ thống báo cáo trực tuyến	21
PHẦN PHỤ LỤC	37
Bảng 1: Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán cho chỉ số giám sát và đánh giá ở cấp bộ/ngành.....	37
Bảng 2: Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán cho chỉ số giám sát và đánh giá ở cấp địa phương	60

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Sơ đồ quá trình giám sát, đánh giá và báo cáo hoạt động TUBĐKH	6
Hình 2: Nội dung giám sát, đánh giá và sơ đồ báo cáo.....	11
Hình 3: Mô hình tổ chức, chỉ đạo và phối hợp giám sát, đánh giá	11
Hình 4: Quy trình giám sát, đánh giá và báo cáo	14
Hình 5: Tóm tắt nội dung thực hiện giám sát, đánh giá theo các bước	15
Hình 6: Hệ thống giám sát và đánh giá trực tuyến.....	22
Hình 7: Chức năng của hệ thống giám sát và đánh giá trực tuyến.....	22
Hình 8: Các bước thực hiện báo cáo giám sát và đánh giá.....	23
Hình 9: Hình ảnh mô tả thao tác lựa chọn menu để truy cập vào hệ thống.....	23
Hình 10: Hình ảnh khung thông tin tài khoản đăng nhập.....	24
Hình 11: Hình ảnh mô tả thao tác đăng nhập, quên mật khẩu.....	24
Hình 12: Hình ảnh mô tả khung Quản lý tài khoản (bên trái) và khung thay đổi mật khẩu (bên phải).....	25
Hình 13. Hình ảnh mô tả thao tác nhập dữ liệu thông tin chung Báo cáo	26
Hình 14: Hình ảnh mô tả khung hình tạo báo cáo.....	27

Hình 15: Hình ảnh thể hiện nội dung mà báo cáo viên có thể nhập dữ liệu.....	28
Hình 16: Hình ảnh thể hiện nội dung của “chỉ số” giám sát và đánh giá	29
Hình 17: Hình ảnh thể hiện thông tin thêm nội dung của “chỉ số” giám sát và đánh giá	29
Hình 18: Hình ảnh thể hiện thông tin nội dung của “chỉ số” giám sát và đánh giá đã được nhập và cập nhật.....	30
Hình 19: Ví dụ về nhập thông tin dữ liệu cho chỉ số “1.2. Danh mục mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu” đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.....	31
Hình 20: Mô tả thao tác hoàn thành, xem trước cho từng chỉ số	32
Hình 21: Mô tả khung thông tin đánh giá kết quả thực hiện, những khó	32
Hình 22: Mô tả thao tác đính kèm file báo cáo được lãnh đạo phê duyệt, đóng dấu trước khi nộp báo cáo.....	33
Hình 23: Mô tả thao tác đính nộp báo cáo.....	34
Hình 24: Mô tả thao tác quản lý danh sách báo cáo	35
Hình 25: Xây dựng báo cáo phân tích và báo cáo tổng hợp.....	35
Hình 26: Lưu trữ số liệu.....	36

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
HĐTƯ	Hoạt động thích ứng
M&E	Giám sát và đánh giá
Bộ NNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ XD	Bộ Xây dựng
Bộ TC	Bộ Tài chính
Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ YT	Bộ Y tế
Bộ CT	Bộ Công Thương
Bộ VH TTDL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội
Bộ TNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ KH CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ GTVT	Bộ Giao thông vận tải
Bộ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
NAP	Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu quốc
NCCC	Ủy ban quốc gia về biến đổi khí hậu của Việt Nam

TÓM TẮT NỘI DUNG

Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia (sau đây gọi là Hệ thống giám sát và đánh giá) được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022. Hệ thống này quy định các nhóm nội dung giám sát, đánh giá kèm theo các chỉ số giám sát, đánh giá cụ thể các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; quy định trách nhiệm của các Bộ và cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức thực hiện. Hệ thống giám sát và đánh giá nhằm theo dõi, đánh giá tiến độ và kết quả đạt được của các hoạt động thích ứng; cung cấp thông tin nhằm theo dõi kết quả đạt được các mục tiêu thích ứng quốc gia và thực hiện các cam kết quốc tế, nâng cao hiệu quả hoạt động thích ứng và công tác quản lý nhà nước về thích ứng với biến đổi khí hậu.

Sổ tay này được xây dựng với mục đích giúp các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện Hệ thống giám sát và đánh giá; hướng dẫn các Bộ, ngành và địa phương thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý cũng như xây dựng báo cáo tổng hợp hàng năm về giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng; góp phần nâng cao năng lực, hỗ trợ công tác quản lý, điều phối và thực hiện hiệu quả các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Đối tượng sử dụng sổ tay là các cơ quan, tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ở cấp trung ương và cấp tỉnh; cán bộ tham mưu, quản lý công tác ứng phó với biến đổi khí hậu của các Bộ, ngành và địa phương.

Nội dung của Sổ tay gồm 3 phần cơ bản:

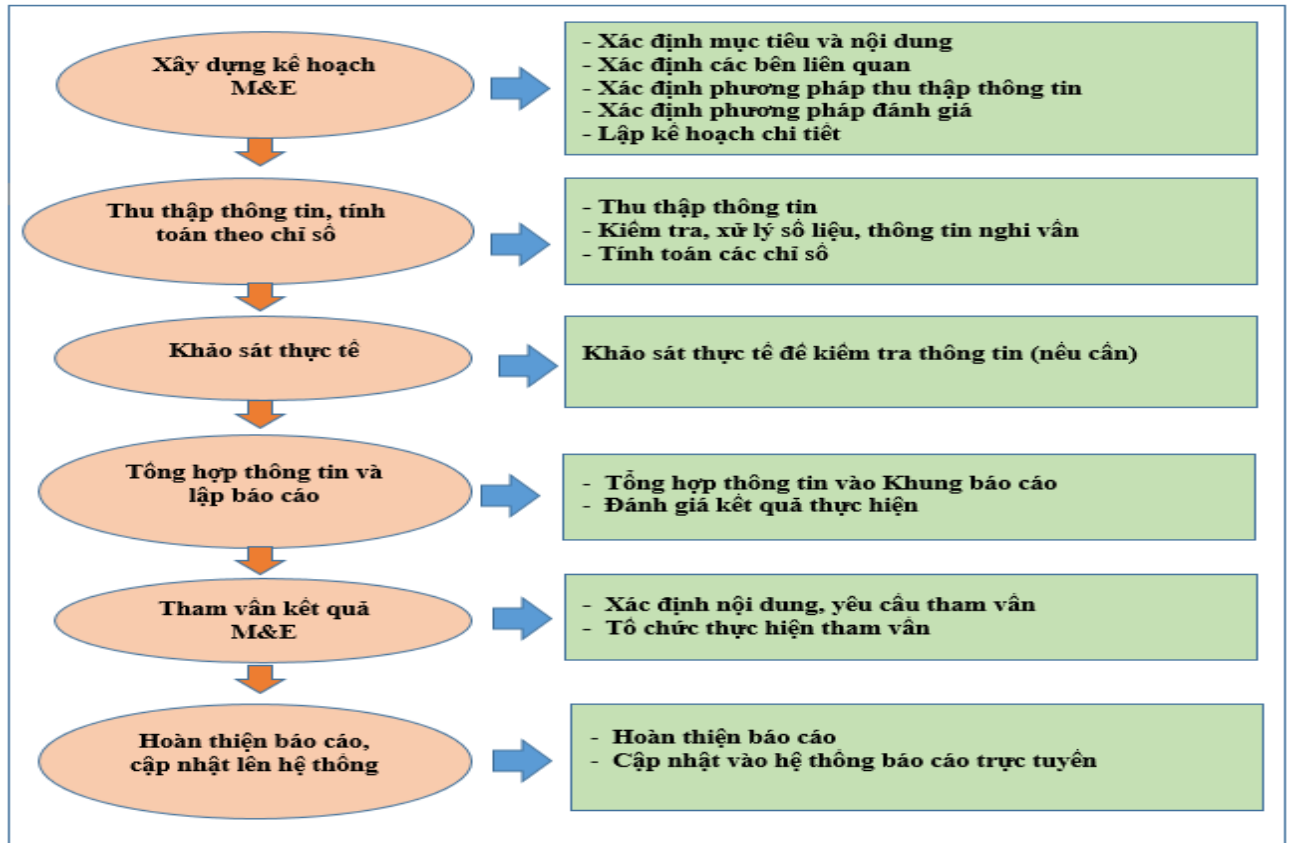
1. **Tổng quan về Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí, Hệ thống giám sát và đánh giá thích ứng với biến đổi khí hậu.** Giới thiệu các nội dung chính của Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu và Hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với BĐKH cấp quốc gia.

2. **Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán theo các chỉ số giám sát và đánh giá.** Nội dung hướng dẫn cho mỗi chỉ số bao gồm: tên chỉ số; giải thích các chỉ số; số liệu/thông tin cần thu thập; cách tính toán chỉ số; kỳ báo cáo; nguồn thu thập số liệu/thông tin; cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo. Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán theo các chỉ số giám sát và đánh giá cho cấp bộ/ngành được thể hiện trong Bảng I, phần Phụ lục. Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán theo các chỉ số giám sát và đánh giá cho cấp địa phương được thể hiện trong Bảng II, phần Phụ lục.

3. **Hướng dẫn quy trình giám sát đánh giá và báo cáo**

Quy trình thực hiện giám sát và đánh giá gồm 06 bước, bao gồm: i) lập kế hoạch giám sát, đánh giá; ii) thu thập thông tin, tính toán theo các chỉ số giám sát, đánh giá; iii) khảo sát thực tế (nếu cần thiết); iv) tổng hợp thông tin, lập báo cáo giám sát, đánh giá; v) tham vấn kết quả giám sát, đánh giá và vi)

hoàn thiện báo cáo và cập nhật thông tin lên hệ thống báo cáo trực tuyến. Trong từng bước, các nội dung liên quan cần thực hiện được hướng dẫn cụ thể, chi tiết. Mẫu khung báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện theo Quyết định 148/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Quy trình giám sát, đánh giá và báo cáo của bộ/ngành và của địa phương theo các bước về cơ bản là giống nhau. Những khác biệt trong nội dung thực hiện ở cấp bộ/ngành và cấp địa phương được hướng dẫn bổ sung theo các bước. Quy trình giám sát, đánh giá và báo cáo được tóm tắt theo sơ đồ Hình 1.



Hình 1: Sơ đồ quá trình giám sát, đánh giá và báo cáo hoạt động TUBĐKH

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

1.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020;
- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 1 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia

1.2. Mục tiêu của Sổ tay

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Sổ tay hướng dẫn thực hiện Hệ thống giám sát và đánh giá nhằm giúp các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện Hệ thống giám sát và đánh giá được ban hành kèm theo Quyết định 148/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ; hướng dẫn các Bộ, ngành và địa phương thực hiện giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý cũng như xây dựng báo cáo tổng hợp hàng năm về giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng; góp phần nâng cao năng lực, hỗ trợ công tác quản lý, điều phối và thực hiện hiệu quả các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hỗ trợ các Bộ, ngành, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý;

- Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán theo các chỉ số giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với BĐKH;

- Hướng dẫn xây dựng báo cáo giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng BĐKH định kỳ.

- Góp phần nâng cao nhận thức và hiểu biết về thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả thực hiện các hoạt động thích ứng và công tác quản lý nhà nước về thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.3. Phạm vi và đối tượng sử dụng

Sổ tay này hướng dẫn thực hiện công tác giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu theo các quy định tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 1 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia.

Đối tượng sử dụng sổ tay là các cơ quan, tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ở cấp trung ương và cấp tỉnh; cán bộ tham mưu, quản lý công tác ứng phó với biến đổi khí hậu của các Bộ, ngành và địa phương.

II. TỔNG QUAN VỀ KẾ HOẠCH QUỐC GIA THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

2.1. Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu

Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến

đổi khí hậu - NAP) được ban hành kèm theo Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm 3 mục tiêu cụ thể:

(i) Nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về BĐKH, trong đó có hoạt động thích ứng với BĐKH, thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

(ii) Tăng cường khả năng chống chịu, nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, khoa học và công nghệ, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu.

(iii) Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu.

Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu xác định 03 nhóm nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu nói trên kèm theo danh mục 142 nhiệm vụ, được chia thành 07 nhóm lĩnh vực khác nhau, bao gồm: i) Tăng cường quản lý nhà nước và nguồn lực: 12 nhiệm vụ; ii) Nông nghiệp: 43 nhiệm vụ; iii) Phòng chống thiên tai: 26 nhiệm vụ; iv) Môi trường và đa dạng sinh học: 7 nhiệm vụ; v) Tài nguyên nước: 12 nhiệm vụ; vi) Cơ sở hạ tầng: 23 nhiệm vụ; vii) Sức khỏe cộng đồng: 7 nhiệm vụ; Lao động - xã hội: 5 nhiệm vụ; Văn hóa - thể thao - du lịch: 7 nhiệm vụ.

Trách nhiệm thực hiện Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu được tóm tắt như sau:

1) Bộ Tài nguyên và Môi trường là Cơ quan đầu mối, điều phối tổng thể triển khai thực hiện Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu, có trách nhiệm: (i) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban quốc gia về biến đổi khí hậu, các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo và kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban quốc gia về biến đổi khí hậu các biện pháp cần thiết để đảm bảo thực hiện đồng bộ và có hiệu quả Kế hoạch; (ii) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Kế hoạch; (iii) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút đầu tư cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; các cơ chế, chính sách tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro khí hậu và thiên tai.

2) Bộ Kế hoạch và Đầu tư: (i) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tổng hợp các dự án đầu tư vào kế hoạch đầu tư công trung hạn theo các giai đoạn trên cơ sở danh mục dự án của các bộ, cơ quan trung ương và địa

phương đề xuất để trình cấp có thẩm quyền theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công; (ii) Phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan liên quan rà soát các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm lồng ghép các nhiệm vụ của Kế hoạch thích quốc gia, tính liên kết đồng bộ giữa các quy hoạch, kế hoạch; xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút đầu tư cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; (iii) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch.

3) Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, cơ quan trung ương cân đối bố trí kinh phí chi thường xuyên hàng năm từ ngân sách trung ương để triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch.

4) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ của Kế hoạch được giao cho địa phương thực hiện từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định.

5) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: (i) Chủ động triển khai thực hiện các nội dung công việc được phân công trong Danh mục nhiệm vụ kèm theo Kế hoạch; tập trung huy động và bố trí nguồn lực thực hiện, đảm bảo chất lượng và tiến độ theo yêu cầu; (ii) Rà soát các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương để lồng ghép với các hoạt động của Kế hoạch, đảm bảo tính liên kết đồng bộ giữa các quy hoạch, kế hoạch; (iii) Vận động, thu hút sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng; tạo điều kiện cho các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư, hỗ trợ thực hiện Kế hoạch; (iv) Giám sát, tuyên truyền nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình triển khai thực hiện các nội dung công việc được phân công; (v) Đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những biện pháp nhằm tối ưu hóa việc thực hiện Kế hoạch và những điều chỉnh cần thiết đối với Kế hoạch giai đoạn sau; (vi) Định kỳ hàng năm báo cáo tình hình thực hiện, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước 31 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch các Bộ, ngành, địa phương xây dựng và triển khai các nhiệm vụ cụ thể, chi tiết, nhằm thực hiện hiệu quả Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tiến độ thực hiện Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ được Bộ TNMT báo cáo Ủy ban quốc gia về biến đổi khí hậu tại cuộc họp hàng năm, qua đó sẽ đưa ra các quyết định điều chỉnh cần thiết.

2.2. Hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia

Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia (gọi tắt là Hệ thống giám sát, đánh giá) được Thủ tướng chính phủ

phê duyệt tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 để giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu. Nội dung chính của Hệ thống bao gồm:

a) Mục tiêu của hệ thống

Hệ thống giám sát, đánh giá nhằm giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; cung cấp cơ sở cho việc quản lý, điều phối và nâng cao hiệu quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu.

b) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Hệ thống quy định các nội dung giám sát, đánh giá và chỉ số giám sát, đánh giá; trách nhiệm thực hiện; cơ sở dữ liệu giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Hệ thống được áp dụng đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý.

c) Nội dung giám sát, đánh giá

Hệ thống quy định 06 nhóm nội dung giám sát và đánh giá, được tóm tắt như sau:

- Công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu, bao gồm hoàn thiện thể chế chính sách; xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật; xây dựng báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu; lồng ghép nội dung thích ứng biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; môi trường và đa dạng sinh học; tài nguyên nước; giao thông vận tải; xây dựng, đô thị; công nghiệp, thương mại và dịch vụ; y tế và sức khỏe cộng đồng; lao động, xã hội; văn hóa, thể thao, du lịch.

- Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu, bao gồm: quan trắc khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn; quản lý rủi ro thiên tai.

- Nguồn lực cho thích ứng với biến đổi khí hậu: nguồn lực đầu tư; quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư.

- Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế: nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ; hợp tác quốc tế.

- Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức: đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biến đổi khí hậu; hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu.

Kèm theo các nội dung giám sát, đánh giá là các chỉ số giám sát, đánh giá và trách nhiệm của cơ quan thực hiện.

d) Cơ sở dữ liệu giám sát, đánh giá

Cơ sở dữ liệu giám sát, đánh giá được xây dựng và vận hành trực tuyến, bảo đảm an toàn thông tin. Cơ sở dữ liệu giám sát, đánh giá có phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu và toàn bộ thông tin giám sát và đánh giá, bao gồm: tiến độ, kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; báo cáo giám sát, đánh giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các thông tin khác có liên quan.

đ) Tổ chức thực hiện

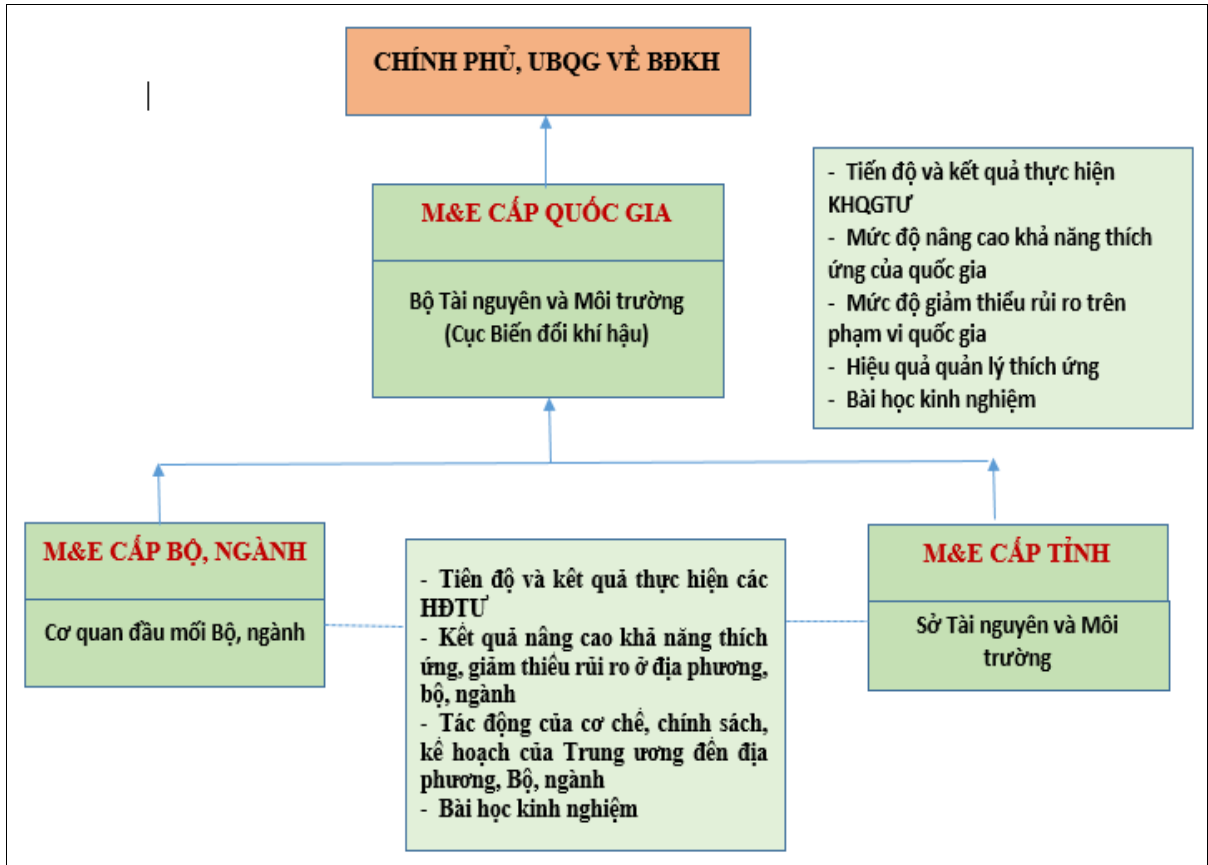
- Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối của Hệ thống giám sát và đánh giá, có trách nhiệm: chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện Hệ thống giám sát và đánh giá; tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý; xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về giám sát, đánh giá; xây dựng phần mềm báo cáo kết quả giám sát, đánh giá trực tuyến; hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện; tổ chức đánh giá toàn diện kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu theo định kỳ 5 năm; tổng hợp, xây dựng báo cáo giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: tổ chức giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý; cập nhật thông tin về tiến độ, kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống giám sát và đánh giá; báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, đánh giá trước ngày 25 tháng 12 hằng năm qua hệ thống trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

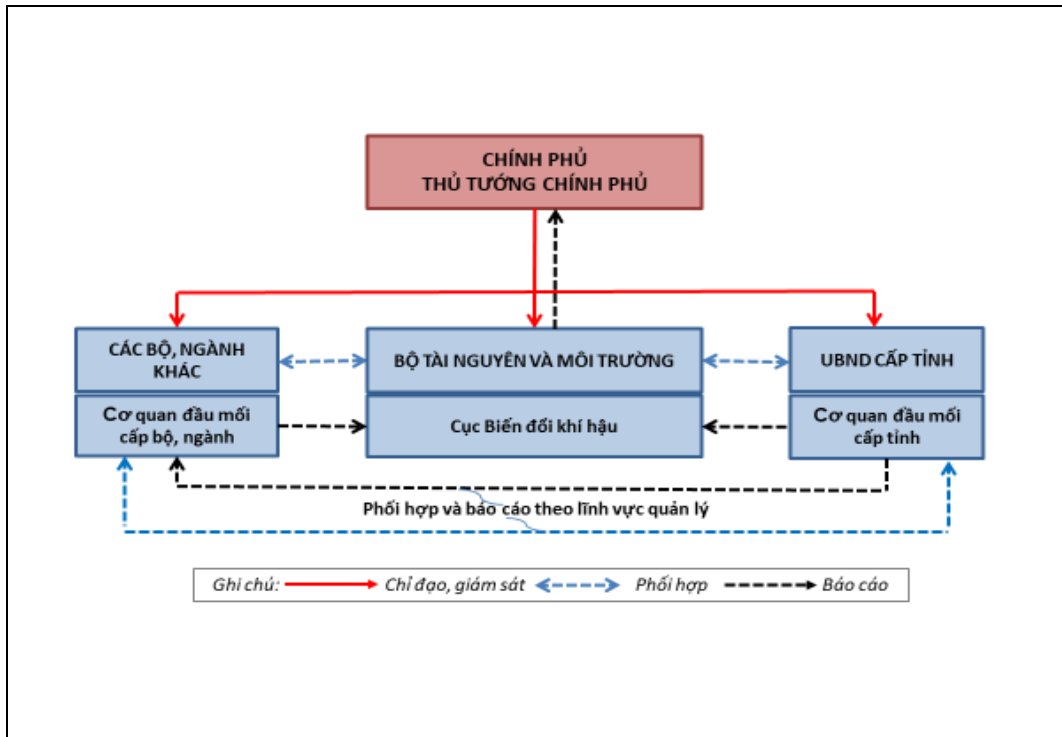
e) Kinh phí thực hiện

Kinh phí cho việc tổ chức thực hiện Hệ thống giám sát và đánh giá được sử dụng nguồn ngân sách nhà nước (nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường) và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nội dung giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và sơ đồ báo cáo được tóm tắt trong Hình 2. Khái quát mô hình tổ chức, chỉ đạo và phối hợp giám sát, đánh giá thể hiện trong Hình 3. Trong đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường là Cơ quan đầu mối của Hệ thống giám sát, đánh giá quốc gia; Cục Biến đổi khí hậu đóng vai trò là cơ quan thường trực, giúp việc cho Cơ quan đầu mối. Ở cấp bộ/ngành, cơ quan đầu mối thực hiện công tác giám sát và đánh giá thường được giao cho một đơn vị cấp vụ. Ở cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối thực hiện công tác giám sát đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.



Hình 2: Nội dung giám sát, đánh giá và sơ đồ báo cáo



Hình 3: Mô hình tổ chức, chỉ đạo và phối hợp giám sát, đánh giá

III. HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN, TÍNH TOÁN THEO CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

3.1. Những vấn đề chung

Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán được thực hiện cho từng chỉ số giám sát và đánh giá theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định 148/QĐ-TTg.

Nội dung hướng dẫn cụ thể cho mỗi chỉ số bao gồm:

- Tên chỉ số giám sát và đánh giá: Theo Phụ lục I, Quyết định 148/QĐ-TTg.

- Giải thích các chỉ số: Giải thích ý nghĩa hoặc mục đích của chỉ số.

- Số liệu, thông tin cần thu thập: Liệt kê các số liệu, thông tin cần thu thập. Thông tin cần thu thập không chỉ phục vụ cho tính toán theo yêu cầu quy định đối với chỉ số giám sát, đánh giá mà còn đáp ứng các nội dung cần tổng hợp trong Báo cáo giám sát, đánh giá được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định 148/QĐ-TTg.

- Cách tính toán chỉ số: Hướng dẫn cách tính toán hoặc thực hiện yêu cầu thống kê thông qua các thông tin đã thu thập. Một số chỉ số nhằm đánh giá quá trình thực hiện sẽ không có nội dung về tính toán.

- Kỳ báo cáo: Là khoảng thời gian cần thu thập thông tin và tổng hợp, báo cáo. Theo quy định của Quyết định 148/QĐ-TTg, kỳ báo cáo là hàng năm.

- Nguồn số liệu/tài liệu: Là các cơ quan, đơn vị, đầu mối cung cấp các thông tin, tài liệu phục vụ cho thống kê, tính toán chỉ số giám sát, đánh giá (gọi chung là các cơ quan, đơn vị liên quan).

- Bộ phận chịu trách nhiệm: Là cơ quan được giao thực hiện thống kê, tổng hợp thông tin, tính toán các chỉ số và lập báo cáo giám sát, đánh giá đối với các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đối với các chỉ số giám sát, đánh giá quy định cả cấp bộ/ngành và địa phương cùng thực hiện, các bộ/ngành, địa phương chỉ thu thập thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của mình và thực hiện tính toán các chỉ số theo các thông tin thu thập được để bảo đảm không có sự trùng lặp thông tin (thông tin, dữ liệu được tính 02 lần).

3.2. Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán cho chỉ số giám sát và đánh giá của cấp bộ/ngành

Hướng dẫn chi tiết cho 72 chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện ở cấp bộ/ngành theo quy định tại Quyết định 148/QĐ-TTg. Chi tiết tại Bảng 1, Phần Phụ lục của Sổ tay này.

3.3. Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán cho chỉ số giám sát và đánh giá của cấp địa phương

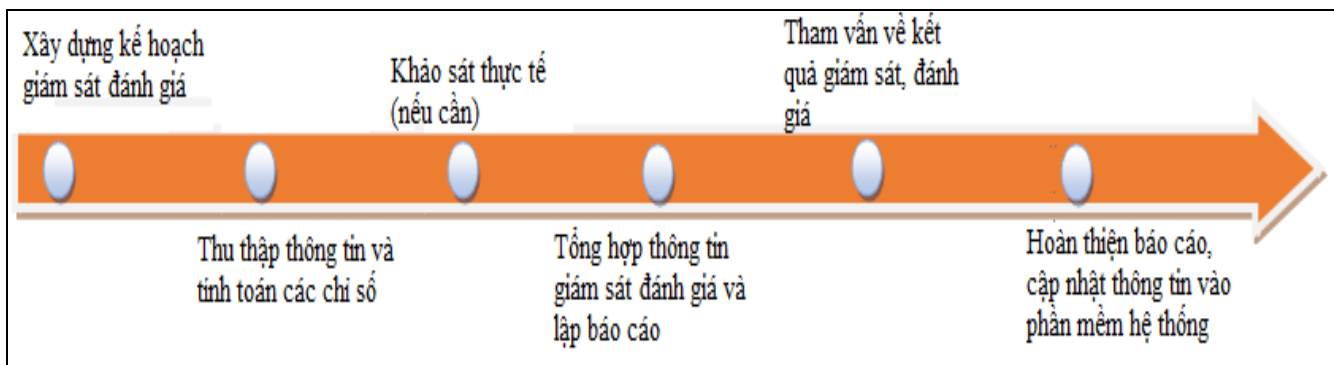
Hướng dẫn chi tiết cho 58 chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện ở cấp địa phương theo quy định tại Quyết định 148/QĐ-TTg. Chi tiết tại Bảng 2, Phần Phụ lục của Sổ tay này.

IV. HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO

4.1. Quy trình giám sát và đánh giá

4.1.1. Tóm tắt quy trình

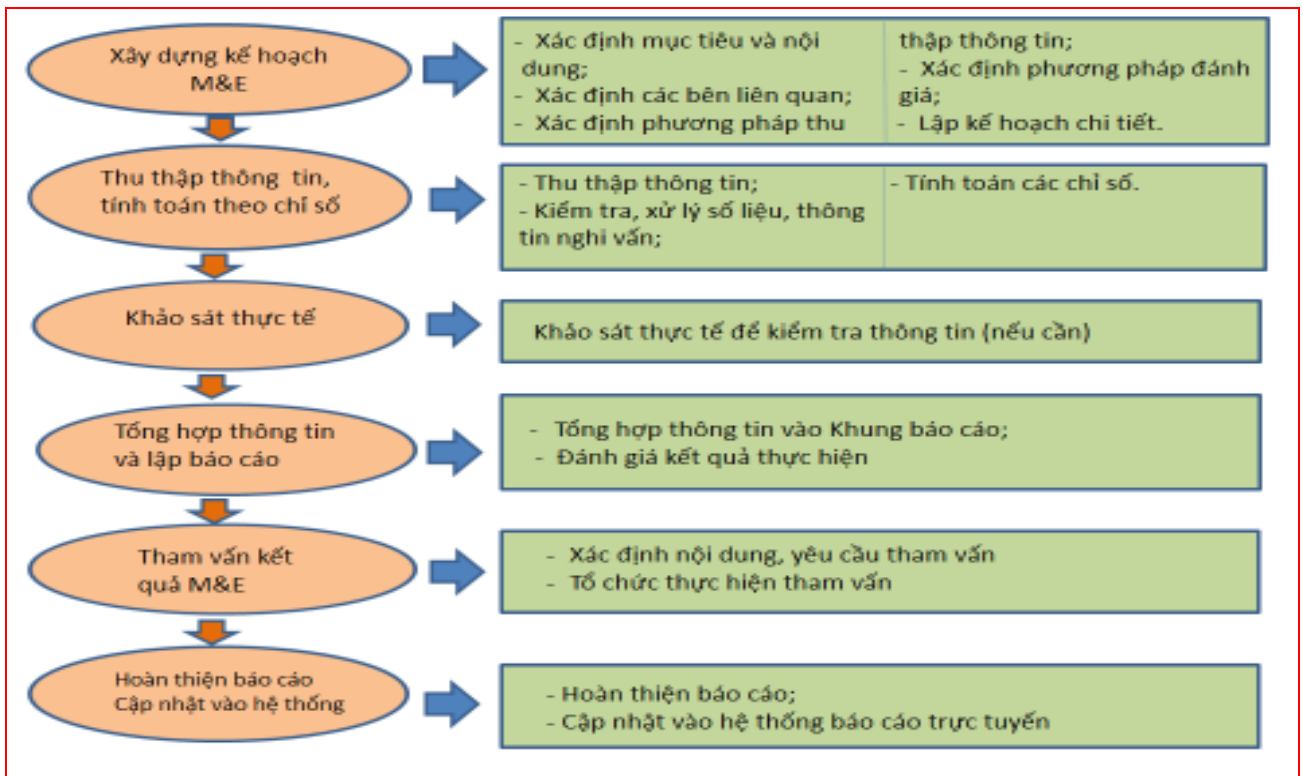
Quy trình giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả giám sát, đánh giá ở cả cấp Bộ/ngành và địa phương bao gồm các bước theo sơ đồ Hình 4.



Hình 4: Quy trình giám sát, đánh giá và báo cáo

Về cơ bản quy trình giám sát, đánh giá và báo cáo của bộ/ngành và địa phương là giống nhau, bao gồm 06 bước. Trong mỗi bước, nội dung thực hiện cụ thể của cấp bộ/ngành và cấp địa phương nếu có sự khác nhau sẽ được đề cập trong hướng dẫn chi tiết các bước. Nội dung thực hiện các bước được tóm tắt theo Hình 5.

Các cơ quan được giao trách nhiệm/đầu mối về biến đổi khí hậu, các Sở Tài nguyên và Môi trường ở địa phương và các cán bộ được giao trách nhiệm thực hiện giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ở cấp trung ương và cấp tỉnh cần thực hiện đầy đủ nội dung các bước, nhằm bảo đảm tính thống nhất trong thực hiện và đạt được mục đích, yêu cầu của Hệ thống giám sát và đánh giá.



Hình 5: Tóm tắt nội dung thực hiện giám sát, đánh giá theo các bước

4.1.2. Hướng dẫn cụ thể nội dung các bước

a) Bước 1. Xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá

- Xác định mục tiêu và nội dung

Mục tiêu, nội dung giám sát đánh giá các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu của bộ, ngành, địa phương phải bám sát theo yêu cầu của Quyết định 148/QĐ-TTg. Nội dung giám sát đánh giá cụ thể được xác định thông qua các nội dung giám sát, đánh giá và các chỉ số giám sát, đánh giá thuộc trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương theo quy định tại Quyết định 148/QĐ- TTg.

- Xác định các bên liên quan trong quá trình giám sát, đánh giá

Căn cứ nội dung và yêu cầu thu thập số liệu, thông tin cho các chỉ số giám sát và đánh giá để xác định các cơ quan, đơn vị liên quan (sau đây gọi chung là các bên liên quan) trong quá trình giám sát, đánh giá. Đối với cấp bộ/ngành, các bên liên quan bao gồm các tổng cục, cục, vụ quản lý các lĩnh vực liên quan đến thích ứng và các đơn vị, doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ/dự án về thích ứng thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành. Đối với cấp tỉnh, các bên liên quan bao gồm các sở, các huyện, thị xã thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) và các đơn vị, doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ/dự án về thích ứng thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

- Xác định phương pháp thu thập thông tin

Căn cứ bộ chỉ số giám sát, đánh giá; các số liệu, thông tin cần thu thập cho các chỉ số; thực tế về tổ chức, mô hình quản lý, khả năng sẵn có của thông tin để xác định phương pháp thu thập thông tin phục vụ giám sát, đánh giá theo các chỉ số. Thông tin có thể thu thập qua các báo cáo sẵn có theo quy định của bộ, ngành, địa phương. Ví dụ như niên giám thống kê, báo cáo định kỳ (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng), báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị trực thuộc Bộ, ngành, địa phương; báo cáo tiến độ thực hiện các nhiệm vụ/dự án của đơn vị, doanh nghiệp chủ trì thực hiện. Thông tin cũng có thể thu thập theo cách cơ quan đầu mối thực hiện công tác giám sát, đánh giá gửi văn bản tới các bên liên quan yêu cầu/đề nghị báo cáo, cung cấp số liệu cụ thể liên quan đến các nội dung giám sát, đánh giá.

- Xác định phương pháp đánh giá

Căn cứ theo nội dung và bộ chỉ số giám sát, đánh giá phương pháp đánh giá chủ yếu sẽ là phương pháp so sánh “mục tiêu – kết quả”. Việc đánh giá được dựa trên tiến độ và kết quả thực hiện so với mục tiêu mà Kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu của bộ, ngành, địa phương đã đề ra trên cơ sở Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu. Phương pháp phân tích, so sánh “trước – sau” được áp dụng để phân tích, đánh giá thông qua việc so sánh kết quả thực hiện giữa năm hiện tại và năm hoặc các năm trước đó; so sánh kết quả tăng cường khả năng chống chịu, nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; kết quả giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai ở bộ, ngành, địa phương so với năm trước, giai đoạn trước hoặc khi chưa triển khai thực hiện các hoạt động thích ứng. Một phương pháp khác có thể sử dụng là so sánh một địa phương, một khu vực nào đó có thực hiện các hoạt động thích ứng với các địa phương, khu vực khác có điều kiện tự nhiên, xã hội tương tự mà không thực hiện các hoạt động thích ứng.

- Lập kế hoạch chi tiết

Kế hoạch chi tiết cần bao gồm các nội dung: mục tiêu của hoạt động giám sát, đánh giá; phạm vi của hoạt động giám sát, đánh giá; nội dung và các nhiệm vụ cần triển khai thực hiện; phương pháp thực hiện; sản phẩm và các yêu cầu cần đạt; tiến độ triển khai, nhân lực và kinh phí thực hiện. Nguồn kinh phí thực hiện công tác giám sát, đánh giá thực hiện theo quy định của Quyết định 148/QĐ-TTg. Cơ quan đầu mối về giám sát, đánh giá cần chủ động xây dựng kế hoạch theo đúng các quy định hiện hành để bảo đảm có đủ nguồn lực và khung thời gian thực hiện.

b) Bước 2. Thu thập thông tin, tính toán các chỉ số

- Thu thập số liệu/thông tin

Thu thập các số liệu, thông tin liên quan đến các chỉ số giám sát, đánh giá theo hướng dẫn tại các bảng quy định tại Phần III Sổ tay này (nội dung “các số liệu, thông tin cần thu thập” trong mỗi chỉ số giám sát, đánh giá)

- Xử lý khi phát hiện số liệu, thông tin có nghi vấn

Khi phát hiện số liệu, thông tin không đầy đủ, có sai sót, mâu thuẫn hoặc trùng lặp (gọi chung là thông tin có nghi vấn), cơ quan thực hiện công tác tổng hợp, đánh giá cần liên hệ trao đổi, tham vấn với cơ quan, đơn vị, đầu mối cung cấp thông tin để làm rõ. Hình thức thực hiện có thể là gặp trao đổi trực tiếp hoặc có văn bản yêu cầu giải trình, bổ sung. Trong trường hợp qua trao đổi, tham vấn vẫn không làm rõ được các nghi vấn, có thể thực hiện khảo sát thực tế theo quy định ở Bước 3.

- Tính toán các chỉ số

Tính toán các chỉ số theo hướng dẫn cụ thể trong các Bảng quy định tại Phần III Sổ tay này. Một số chỉ số có công thức tính toán cụ thể; một số chỉ số không có công thức tính toán mà chỉ là kết quả thống kê, tổng hợp.

c) Bước 3. Khảo sát thực tế (nếu cần)

Thực hiện khảo sát thực tế trong trường hợp phát hiện số liệu, thông tin có nghi vấn, mâu thuẫn nhưng qua trao đổi, tham vấn với đơn vị cung cấp và các bên liên quan (nếu có) mà vẫn không làm rõ được. Khảo sát thực tế cũng có thể thực hiện khi xét thấy cần phải thu thập bổ sung thêm thông tin phục vụ cho giám sát, đánh giá. Cơ quan đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá cần xây dựng kế hoạch khảo sát trước, với thời gian, nội dung, nhân lực, địa điểm khảo sát rõ ràng. Các bên liên quan được dự kiến làm việc, phỏng vấn cần được thông báo trước để có sự chuẩn bị chu đáo. Nội dung khảo sát, điều tra, phỏng vấn là nhằm tìm hiểu kỹ về kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó với BĐKH và tính chính xác của số liệu, thông tin thu thập phục vụ giám sát, đánh giá. Đồng thời qua khảo sát thực tế có thể thu thập thêm các thông tin khác giúp cơ quan đánh giá có một cái nhìn thực tế về tình hình thực hiện để phân tích, tổng hợp và xây dựng báo cáo giám sát, đánh giá.

d) Bước 4. Tổng hợp thông tin giám sát, đánh giá và lập báo cáo

- Mẫu Khung báo cáo

Mẫu Khung báo cáo giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu quy định tại Phụ lục II, ban hành kèm theo Quyết định 148/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Bộ, ngành và địa phương dùng chung mẫu Khung báo cáo này. Nội dung báo cáo kết quả giám sát, đánh giá thực hiện theo các chỉ số giám sát, đánh giá quy định cụ thể cho bộ, ngành và địa phương (Phụ lục 1, ban hành kèm theo Quyết định 148/QĐ-TTg).

- Tổng hợp thông tin vào Khung báo cáo

Thông tin tổng hợp vào Khung báo cáo được lấy từ kết quả giám sát, đánh giá theo các chỉ số (theo hướng dẫn tại Phần III của Sổ tay này) và theo yêu cầu cụ thể tại các mục, các bảng quy định trong Khung báo cáo. Đối với các nội dung liên quan đến xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; cơ

chế, chính sách; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật; các báo cáo về thích ứng... cần báo cáo rõ tình trạng văn bản tại thời điểm báo cáo. Nếu văn bản đang trong quá trình xây dựng, cần báo cáo rõ tình trạng như: đã được phê duyệt kế hoạch; đã dự thảo lần thứ mấy; đang xin ý kiến tham vấn nội bộ, tham vấn các bộ, ngành, địa phương hay đang trình các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Nếu văn bản đã được phê duyệt, báo cáo rõ ngày tháng, số quyết định, cấp phê duyệt. Với các nội dung báo cáo mà các chỉ số giám sát, đánh giá liên quan có số liệu, thông tin thu thập còn nghi vấn, cần ghi chú đầy đủ hoặc thuyết minh bổ sung. Đối với các địa phương, một số nội dung trong các bảng của Báo cáo giám sát, đánh giá không có các chỉ số giám sát, đánh giá liên quan sẽ được đề trông.

- *Đánh giá*

Đây là phần quan trọng nhất của báo cáo giám sát và đánh giá. Nội dung phần này cần bảo đảm đủ 3 nội dung: (i) Đánh giá kết quả thực hiện, (ii) Phân tích các khó khăn, tồn tại, và (iii) Kiến nghị, đề xuất.

(i) *Đánh giá kết quả thực hiện*

Thứ nhất, cần đánh giá tổng quát về kết quả thực hiện các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu theo các chỉ số giám sát, đánh giá. Căn cứ theo kế hoạch, đánh giá cụ thể những kết quả nào đạt được theo kế hoạch (đúng khối lượng và tiến độ); kết quả nào đạt vượt mức kế hoạch; kết quả nào đạt được một phần (tỷ lệ %) theo kế hoạch và kết quả nào không đạt.

Thứ hai, cần so sánh/đối chiếu với các mục tiêu của Kế hoạch thích ứng để nhận định, đánh giá về tình hình và kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng đã đóng góp để đạt các mục tiêu đã xác định như thế nào. Đối với cấp bộ, ngành là mục tiêu theo các lĩnh vực quản lý trong Kế hoạch thích ứng của bộ, ngành. Đối với địa phương là các mục tiêu theo các lĩnh vực, theo các địa bàn/khu vực của địa phương (nếu có) trong Kế hoạch thích ứng của địa phương. Các nhận định, đánh giá này cần được minh họa bằng những số liệu/thông tin cụ thể.

Thứ ba, đánh giá tổng quát về kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng của bộ, ngành, địa phương đã góp phần thực hiện 03 mục tiêu của Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu (NAP) như thế nào. Trong đó cần:

- Đánh giá các hoạt động tăng cường công tác quản lý nhà nước về thích ứng với BĐKH (ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn...), lồng ghép thích ứng với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch đã góp phần nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu như thế nào;

- Đánh giá việc đầu tư cho các hoạt động thích ứng, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tuyên truyền, nâng cao nhận thức... đã góp phần

tăng cường khả năng chống chịu, nâng cao năng lực thích ứng của các lĩnh vực do bộ, ngành quản lý (đối với bộ, ngành); của các thành phần kinh tế, hệ sinh thái và cộng đồng dân cư trên địa bàn địa phương (đối với cấp tỉnh) như thế nào;

- Đánh giá kết quả về giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại và khả năng sẵn sàng ứng phó với thiên tai và các cực đoan khí hậu gia tăng do biến đổi khí hậu trong lĩnh vực quản lý (cấp bộ, ngành) và trên địa bàn quản lý (cấp tỉnh).

Thứ tư, cần chỉ ra các bài học kinh nghiệm trong tổ chức, quản lý và thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ở bộ, ngành, địa phương, trong đó bao gồm tất cả các khâu từ lập kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện và giám sát, đánh giá.

Từ năm đánh giá thứ 2 trở đi, phần đánh giá cần có so sánh kết quả đạt được với kết quả của năm trước liền kề. Nội dung so sánh, đánh giá bao gồm cả kết quả, tiến độ và tổ chức thực hiện (các đổi mới, cải tiến, điều chỉnh nếu có).

(ii) Phân tích những khó khăn, tồn tại

Báo cáo cần chỉ ra những khó khăn, tồn tại trong tổ chức, quản lý, thực hiện, giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ở bộ, ngành, địa phương. Nêu và phân tích rõ các khó khăn, tồn tại cụ thể về quy trình, thủ tục, cơ chế phối hợp, các quy định về tài chính, nguồn lực (nhân lực, kinh phí), các vấn đề về chuyên môn,... Ngoài ra cần có phân tích về những tồn tại của kết quả giám sát và đánh giá, chẳng hạn như về mức độ tin cậy của số liệu, những vấn đề còn hạn chế hoặc thiếu thông tin,...

Cơ quan chủ trì giám sát cũng cần chỉ ra các nguyên nhân của những khó khăn, tồn tại trong thực hiện các hoạt động thích ứng và công tác giám sát, đánh giá. Nguyên nhân có thể được chia thành 02 nhóm:

1) Nhóm nguyên nhân do kế hoạch, nội dung các hoạt động thích ứng; các yêu cầu về giám sát, đánh giá, các chỉ số giám sát, đánh giá được xác định còn khiếm khuyết, ví dụ như: không phù hợp, thiếu tính khả thi, không sát với thực tiễn của bộ, ngành, địa phương, v.v...;

2) Nhóm nguyên nhân do quá trình tổ chức thực hiện chưa đạt yêu cầu, ví dụ như: việc phân công trách nhiệm thực hiện không rõ ràng, do quản lý yếu kém, do việc tuân thủ các yêu cầu chưa tốt, do ý thức chấp hành, do thiếu vốn, do nguồn nhân lực không đáp ứng, v.v...

(iii) Kiến nghị

Trên cơ sở các kết quả thực hiện và các khó khăn, tồn tại nêu trên, đề xuất kiến nghị theo các nhóm vấn đề:

- Kiến nghị, đề xuất với các cấp quản lý giải pháp nhằm khắc phục, tháo gỡ khó khăn, tồn tại để tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các hoạt động thích ứng theo kế hoạch;

- Kiến nghị, đề xuất việc điều chỉnh kế hoạch thích ứng hiện tại (nếu có) và những vấn đề cần xem xét, hoàn thiện trong xây dựng kế hoạch thích ứng lần sau; kiến nghị, đề xuất những điều chỉnh, bổ sung nhằm hoàn thiện hệ thống giám sát, đánh giá và bộ chỉ số giám sát, đánh giá ở cấp quốc gia và cấp bộ, ngành, địa phương (nếu có).

- Kiến nghị, đề xuất đối với việc tổ chức thực hiện các hoạt động thích ứng và công tác giám sát, đánh giá trong phạm vi quản lý ở cấp bộ, ngành, địa phương và ở cấp quốc gia (nếu có)

e) Bước 5. Tham vấn kết quả giám sát, đánh giá

- *Xác định nội dung, yêu cầu và đối tượng cần tham vấn*

Nội dung cần tham vấn bao gồm kết quả giám sát, đánh giá theo các chỉ số; kết quả tổng hợp thông tin và nội dung báo cáo giám sát, đánh giá. Tham vấn phải bảo đảm yêu cầu khách quan và có sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan. Đối với cấp bộ, ngành là các cơ quan, đơn vị tham gia cung cấp thông tin giám sát, đánh giá và các cơ quan quản lý nhà nước khác liên quan đến hoạt động thích ứng thuộc bộ. Đối với cấp tỉnh là các cơ quan đơn vị cung cấp thông tin giám sát, đánh giá; các sở, ngành khác có liên quan đến hoạt động thích ứng, các tổ chức chính trị-xã hội (thanh niên, phụ nữ,...) và tổ chức ngoài nhà nước có thực hiện các hoạt động thích ứng tại cộng đồng (nếu có).

- *Tổ chức thực hiện tham vấn*

Cơ quan đầu mối thực hiện công tác giám sát, đánh giá có thể tổ chức thực hiện tham vấn theo 2 hình thức:

1) *Tham vấn qua văn bản*: Gửi yêu cầu tham vấn và dự thảo báo cáo giám sát, đánh giá đến cơ quan, đơn vị cần tham vấn để xin ý kiến chính thức. Yêu cầu tham vấn cần nêu rõ các vấn đề cần xin ý kiến, thời hạn trả lời và hình thức văn bản trả lời (công văn, thư điện tử,...);

2) *Tham vấn trực tiếp*: Được thực hiện thông qua các cuộc họp hoặc hội thảo tham vấn. Trong trường hợp này, cơ quan chủ trì cần chuẩn bị kỹ nội dung cần tham vấn, mời đúng và đầy đủ đối tượng tham dự, bố trí thời gian và hình thức tổ chức hợp lý nhằm bảo đảm chất lượng tham vấn.

f) Bước 6. Hoàn thiện báo cáo và cập nhật vào hệ thống báo cáo trực tuyến

Trên cơ sở các ý kiến góp ý và các thông tin được thu thập, bổ sung, cập nhật trong quá trình tham vấn, cơ quan đầu mối hoàn thiện báo cáo giám sát, đánh giá, xin phê duyệt của cấp có thẩm quyền và cập nhật thông tin giám sát, đánh giá vào Hệ thống báo cáo trực tuyến.

4.2. Cập nhật thông tin và báo cáo trên hệ thống báo cáo trực tuyến

Hệ thống báo cáo trực tuyến kết quả giám sát và đánh giá được tích hợp trên cổng thông tin điện tử cơ sở dữ liệu về thích ứng biến đổi khí hậu <http://adaptation.dcc.gov.vn> với hai phiên bản tiếng anh và tiếng việt. Hệ thống được xây dựng trên nền tảng Wordpress có mã nguồn mở dùng để xuất bản blog/website. Hệ thống được viết bằng ngôn ngữ lập trình PHP và cơ sở dữ liệu MySQL, đảm bảo chức năng và yêu cầu cao về tính bảo mật, khối lượng lưu trữ thông tin lớn, tốc độ truy cập và xử lý nhanh, giao diện đẹp, ổn định, dễ sử dụng, dễ và hoạt động trên nhiều hệ điều hành cung cấp một hệ thống lớn. Hệ thống cho phép các bộ, ngành và địa phương có thể truy cập, khai báo, chỉnh sửa, thống kê, quản lý, báo cáo dữ liệu đánh giá và giám sát trực tuyến. Trong quá trình vận hành, Hệ thống sẽ được cập nhật, hoàn thiện để phù hợp với thực tiễn triển khai ở các bộ, ngành và địa phương.

4.2.1. Mục tiêu

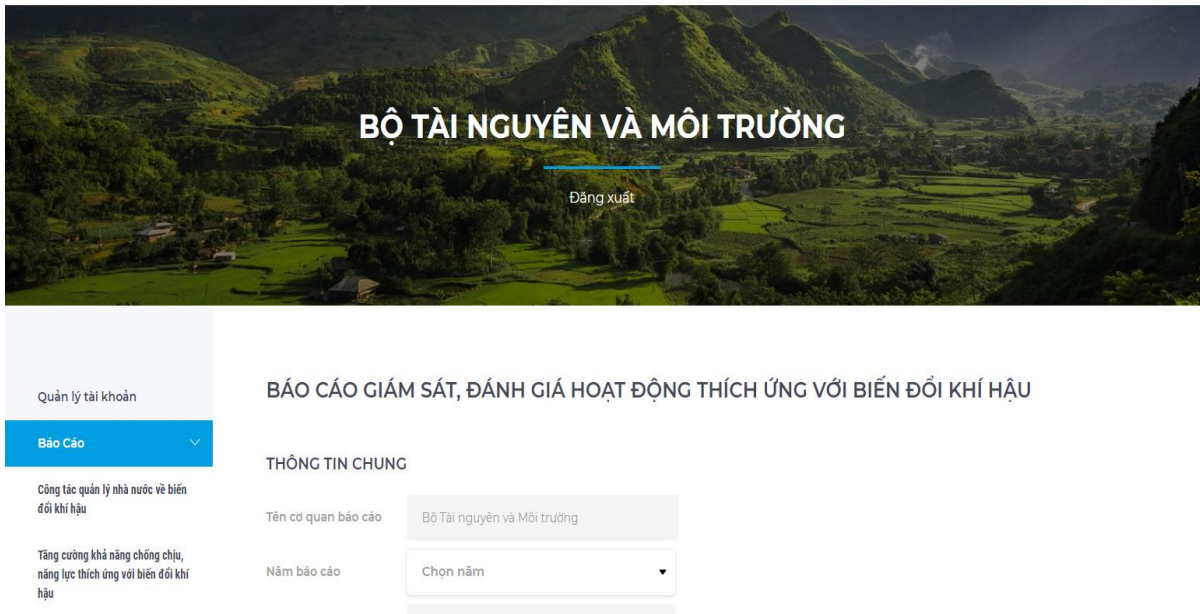
- Xây dựng và vận hành trực tuyến, đảm bảo an toàn thông tin hệ thống Báo cáo Giám sát & Đánh giá hoạt động TUBĐKH.

- Cho phép các Bộ/ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị khác khai báo, chỉnh sửa, thống kê, quản lý, báo cáo dữ liệu đánh giá và giám sát trực tuyến.

- Cho phép các cán bộ quản lý có thể tiếp nhận, thống kê các báo cáo về dữ liệu đánh giá và giám sát của các Bộ/ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị khác trực tuyến

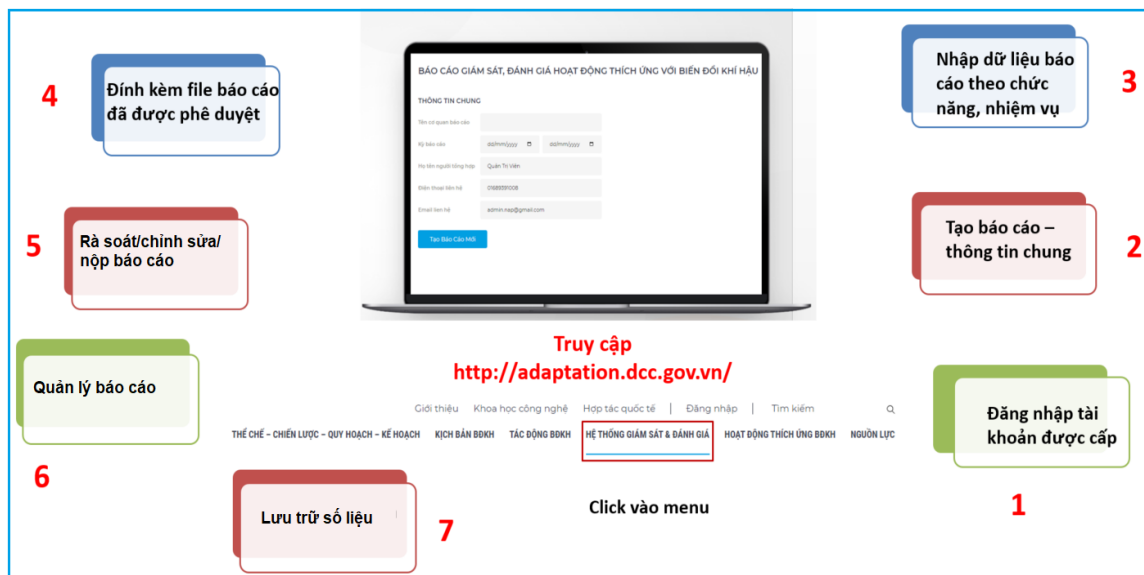
4.2.2. Nội dung và hướng dẫn thực hiện hệ thống báo cáo kết quả giám sát và đánh giá trực tuyến

Hệ thống báo cáo kết quả giám sát và đánh giá trực tuyến là một phần của cơ sở dữ liệu về thích ứng biến đổi khí hậu (Hình 6). Về cơ bản, hệ thống này công cụ để hỗ trợ các bộ và địa phương thực hiện báo cáo giám sát và đánh giá trực tuyến. Mỗi bộ, địa phương được cung cấp một tài khoản để đăng nhập vào hệ thống và thực hiện các bước báo cáo. Trong hệ thống này, người sử dụng có thể khai thác các công cụ để thực hiện báo cáo, đảm bảo tính hiệu quả và thuận tiện trong quá trình thực hiện.



Hình 6: Hệ thống giám sát và đánh giá trực tuyến

Hệ thống giám sát và đánh giá trực tuyến bao gồm 07 chức năng chính (Hình 7), gồm: i) Đăng nhập tài khoản; ii) Tạo báo cáo, thông tin chung; iii) Nhập dữ liệu báo cáo theo các chức năng và nhiệm vụ; iv) Đính kèm báo cáo đã được phê duyệt; v) Rà soát, chỉnh sửa hoặc nộp báo cáo; vi) Quản lý báo cáo và vii) Lưu trữ số liệu.

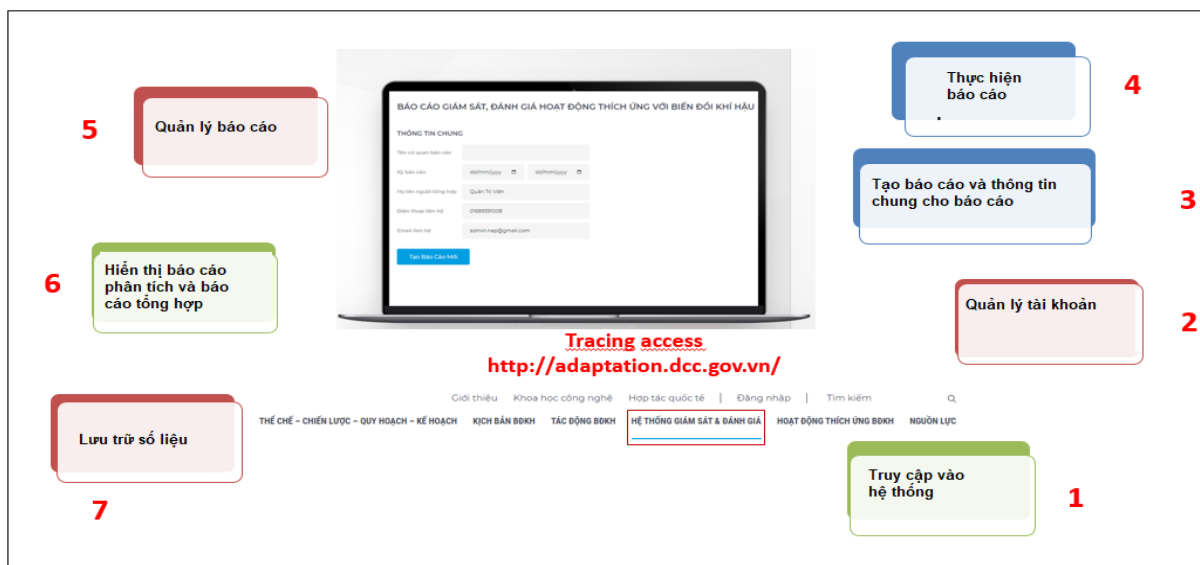


Hình 7: Chức năng của hệ thống giám sát và đánh giá trực tuyến

4.2.3. Các bước thực hiện báo cáo giám sát và đánh giá trực tuyến

Hệ thống giám sát và đánh giá được thực hiện theo 07 bước (Hình 8), trong mỗi bước, báo cáo viên có thể khai thác các chức năng để xây dựng được

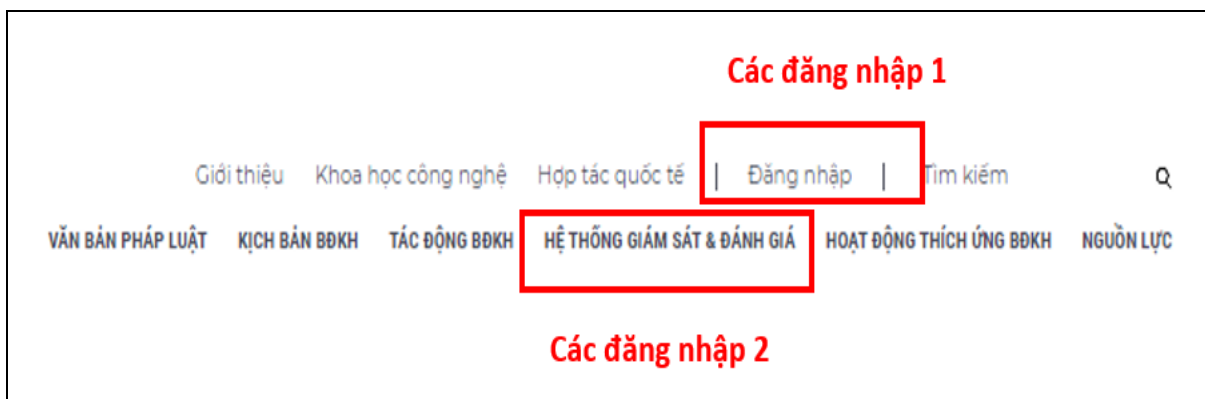
báo cáo giám sát và đánh giá nhanh chóng và dễ dàng.



Hình 8: Các bước thực hiện báo cáo giám sát và đánh giá

a) Bước 1: Đăng nhập tài khoản được cung cấp

Để đăng nhập vào hệ thống, trước tiên báo cáo viên truy cập vào địa chỉ “<http://adaptation.dcc.gov.vn/>”. Tiếp đến, nhấp chuột vào menu có dòng chữ “Đăng nhập” hoặc “Hệ thống giám sát & đánh giá”, như miêu tả trong khung tại Hình 9.



Hình 9: Hình ảnh mô tả thao tác lựa chọn menu để truy cập vào hệ thống

- Sau khi nhấp chuột vào dòng chữ “Đăng nhập” hoặc “Hệ thống giám sát & đánh giá”, Khung thông tin đăng nhập sẽ hiện ra và yêu cầu người sử dụng nhập thông tin tài khoản, như miêu tả trong Hình 10.

Hình 10: Hình ảnh khung thông tin tài khoản đăng nhập

- Thông tin tài khoản đăng nhập bao gồm: “Tên đăng nhập” và “Mật khẩu”. Trong đó, “Tên đăng nhập” và “Mật khẩu” được cung cấp bởi Cục Biến đổi khí hậu. Mỗi đơn vị chỉ được cấp 01 tài khoản với “Tên đăng nhập” cố định thông qua email đã đăng ký. Toàn bộ các thông tin về “Tên đăng nhập”, “Mật khẩu” sẽ được gửi tới email đã đăng ký sau khi được khởi tạo. Chỉ báo cáo viên có tài khoản mới được truy cập vào hệ thống Báo cáo giám sát, đánh giá hoạt động TUBĐKH, bởi báo cáo sẽ được gửi tới cơ quan chịu trách nhiệm quản lý báo cáo theo quy định nên nhân sự của các Bộ/ngành, địa phương, đơn vị phụ trách báo cáo cần được xác minh danh tính và có nghĩa vụ, trách nhiệm về các nội dung khai báo. Cách đăng nhập tài khoản được miêu tả như Hình 11 dưới đây:

Hình 11: Hình ảnh mô tả thao tác đăng nhập, quên mật khẩu

- Báo cáo viên đăng nhập bằng tài khoản: nhập tên đăng nhập và mật khẩu đã được cung cấp qua email và sau đó bấm vào nút “đăng nhập”. Trong trường hợp quên mật khẩu, báo cáo viên có thể bấm vào mục “Quên mật khẩu” và nhập email của tài khoản, hệ thống sẽ tự động mật khẩu mới tới địa chỉ email đã được đăng ký.

b) Bước 2: Quản lý tài khoản

- Sau khi đăng nhập vào tài khoản, khung hình “Quản lý tài khoản” sẽ hiện ra (Hình 12). Trong đó, các các thông tin gồm: “Họ tên” báo cáo viên; “Đơn vị” công tác, “Điện thoại liên hệ” của báo cáo viên; “Địa chỉ email”; và “Tên đăng nhập”. Lưu ý, các mục “Họ tên”, “Điện thoại liên hệ” của báo cáo viên có thể thay đổi và được hiện sáng, còn mục “Đơn vị công tác”, “Địa chỉ email”, và “Tên đăng nhập” sẽ không thể thay đổi và được làm mờ.

QUẢN LÝ TÀI KHOẢN

The image shows a web interface for account management. On the left, under the heading "QUẢN LÝ TÀI KHOẢN", there are several input fields for account details: "Họ tên" (Last Name) with the value "Đoàn Văn Chính", "Đơn vị" (Unit) with "Bộ Xây dựng", "Điện thoại liên hệ" (Contact Phone) with "0988355877", "Địa chỉ email" (Email) with "daominhkhue2017@gmail.com", and "Tên đăng nhập" (Username) with "boxaydung". On the right, there are two buttons: "Đổi mật khẩu" (Change Password) and "Cập nhật" (Update). Below these, there are three more input fields: "Mật khẩu cũ" (Old Password), "Mật khẩu mới" (New Password), and "Nhập lại mật khẩu mới" (Repeat New Password). At the bottom, there are three buttons: "Đổi mật khẩu" (Change Password), "Cập nhật" (Update), and "Cập nhật" (Update).

Hình 12: Hình ảnh mô tả khung Quản lý tài khoản (bên trái) và khung thay đổi mật khẩu (bên phải)

- **Đổi mật khẩu:** nếu báo cáo viên muốn thay đổi mật khẩu, thực hiện bấm chuột vào ô “Đổi mật khẩu” trong khung hình màu xanh. Khung hình đổi mật khẩu sẽ hiện ra. Để đổi được mật khẩu mới, báo cáo viên sẽ phải nhập mật khẩu cũ, sau đó nhập mật khẩu mới 2 lần để đảm bảo sự chính xác, rồi bấm ô “Cập nhật” để hoàn thành việc thay đổi mật khẩu (Hình 12 phải).

- Lưu ý, toàn bộ sự thay đổi về thông tin trong mục “Quản lý tài khoản” sẽ được gửi về địa chỉ email đã đăng ký.

c) Bước 3: Tạo thông tin chung cho báo cáo

Mục thông tin chung là bước đầu tiên để tiến hành bước tạo báo cáo. Đây là các thông tin bắt buộc mà báo cáo viên phải nhập để có thể nhập dữ liệu cho các nội dung, chỉ số giám sát và đánh giá. Các bước tạo thông tin chung cho báo cáo được thực hiện như sau:

- Báo cáo viên nhấp chuột vào menu “Báo cáo” bên trái màn hình để bắt đầu tạo báo cáo (trong khung màu đỏ ở vị trí số 1, Hình 13). Khung hình về “Thông tin chung” sẽ hiện ra bao gồm các thông tin: “Tên cơ quan báo cáo”; “Năm báo cáo”; “Họ tên người tổng hợp”; “Điện thoại liên hệ”; và “Email liên hệ”. Lưu ý, tên cơ quan báo cáo là mặc định, thông thường được hiển thị theo tên đơn vị khi tạo tài khoản. Báo cáo viên sẽ không được phép thay đổi tên cơ

quan thực hiện báo cáo và mục này sẽ được làm mờ để phân biệt với các mục được phép thay đổi (Hình 13).

– Báo cáo viên bấm vào mục “Năm báo cáo” để lựa chọn năm cần báo cáo. Khi bấm vào mũi tên chỉ dưới, sẽ xuất hiện một danh sách đồ xuống của các năm, sau đó di và bấm chuột vào năm cần chọn. Lưu ý, mỗi năm chỉ được tạo 01 báo cáo. Trường hợp khi chọn năm đã có báo cáo được tạo và đang được thực hiện, hệ thống sẽ tự động hiển thị thông báo, báo cáo viên có thể bấm vào mục “Quản lý báo cáo” để có thể thao tác xem và tiếp tục cập nhật dữ liệu báo cáo. Lưu ý, nếu đã thực hiện nộp báo cáo cho năm đó, báo cáo viên chỉ có thể xem chứ không được chỉnh sửa báo cáo (*Tham khảo phần 2.3.5. Nộp báo cáo*).

Hình 13. Hình ảnh mô tả thao tác nhập dữ liệu thông tin chung Báo cáo

- Đối với báo cáo tạo mới, báo cáo viên thực hiện cập nhật các thông tin liên hệ của người được giao nhập báo cáo. Các thông tin liên hệ của người được giao nhập báo cáo được tự động hiển thị trong thông tin tài khoản, tuy nhiên người nhập báo cáo có thể thay đổi các thông tin như:

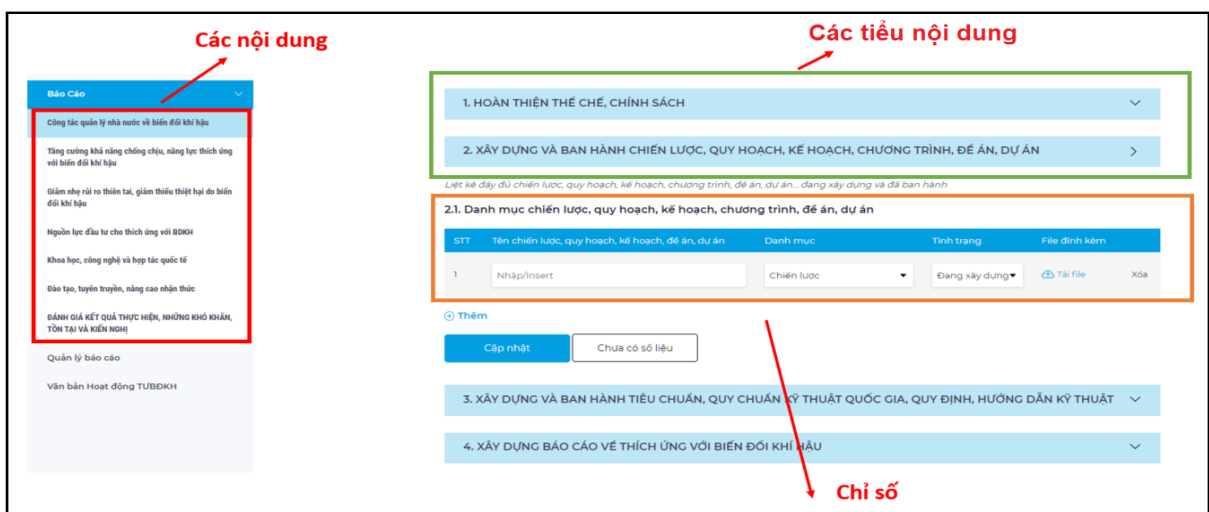
- Họ tên của báo cáo viên;
- Điện thoại liên hệ của báo cáo viên;
- Email liên hệ của báo cáo viên;

- Sau khi thực hiện các thao tác ở trên, báo cáo viên bấm vào ô “Tạo báo cáo mới” trong khung hình màu xanh (có vị trí số 4 như trong Hình 13) để tiếp tục nhập dữ liệu báo cáo.

d) Bước 4: Thực hiện báo cáo

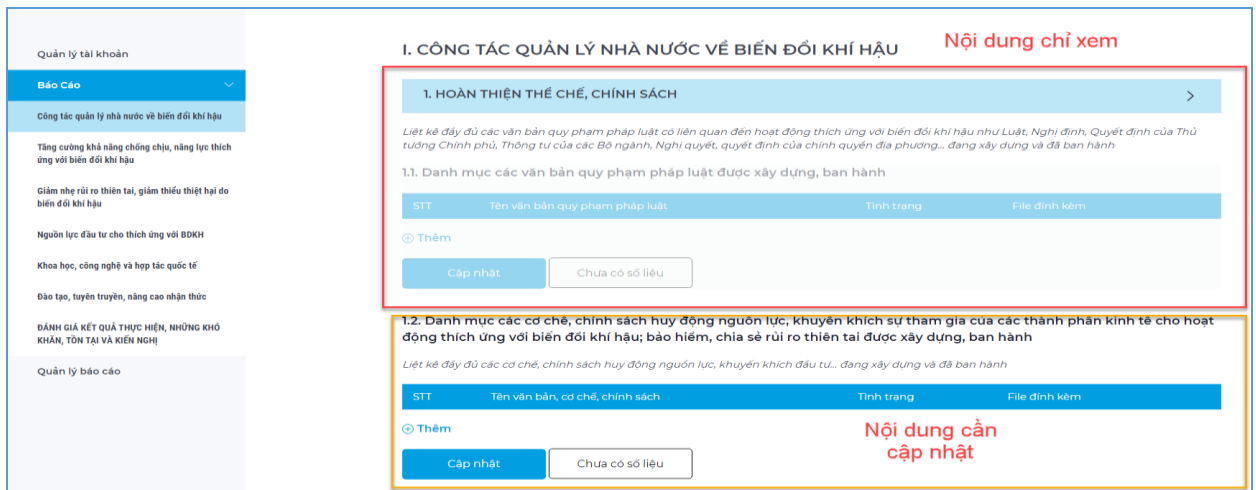
–Sau khi bấm vào ô “Tạo báo cáo mới” tại bước 3, cửa sổ mới sẽ xuất hiện để báo cáo viên thực hiện báo cáo. Phía bên trái màn hình gồm các thanh công cụ về “báo cáo”, “quản lý báo cáo” và “văn bản thích ứng biến đổi khí hậu”.

Báo cáo viên bấm vào từng nội dung trong mục “Báo cáo” để tiến hành cập nhật thông tin, số liệu cho các chỉ số tương ứng với nội dung này được hiển thị ở phía bên phải của màn hình (Hình 13). Ví dụ, khi lựa chọn nội dung “Công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu”, các “tiêu nội dung” tương ứng sẽ hiện ra bên dưới tiêu đề nội dung “Công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu” ở phía bên phải của cửa sổ. Tương ứng với các tiêu nội dung là các chỉ số cũng được hiển thị bên dưới. Các nội dung và chỉ số được đánh số thứ tự đúng với thứ tự quy định tại Phụ lục 2 của Quyết định 148/QĐ-TTg. Để lựa chọn các “nội dung” khác, báo cáo viên chỉ cần di chuyển chuột vào tiêu đề của các “nội dung” liệt kê bên phía trái màn hình. Khi di chuyển đến tiêu đề của nội dung nào, thì màu nền của nội dung đó sẽ chuyển từ màu trắng sang xanh nhạt (Hình 14).



Hình 14: Hình ảnh mô tả khung hình tạo báo cáo

– Lưu ý rằng, các nội dung, tiêu nội dung và các chỉ số giám sát, đánh giá nào không thuộc trách nhiệm được giao báo cáo của các bộ, địa phương theo Quyết định 148/QĐ-TTg đã được làm mờ. Báo cáo viên chỉ có thể xem nội dung mà không thể nhập dữ liệu (Hình 15). Các nội dung và chỉ số giám sát, đánh giá thuộc trách nhiệm báo cáo của các bộ, địa phương được hiển thị rõ để báo cáo viên thực hiện cập nhật và chỉnh sửa (Hình 15).



Hình 15: Hình ảnh thể hiện nội dung mà báo cáo viên có thể nhập dữ liệu

– Ví dụ hướng dẫn nhập báo cáo cụ thể

+ Sau khi bấm chuột vào các “chỉ số” giám sát, đánh giá, các khung thông tin tương ứng của các “chỉ số” sẽ hiện ra. Sau đây là 2 ví dụ cụ thể hướng dẫn cách nhập thông tin, dữ liệu cho chỉ số tương ứng.

1) Ví dụ đối với việc nhập dữ liệu văn bản cho chỉ số “2.1 Danh mục chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án”,

– Các thông tin cần nhập sẽ bao gồm: STT (số thứ tự); tiêu đề chỉ số (ví dụ: Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án); Danh mục; tình trạng và file đính kèm (Hình 16). Các mục của thông tin của “chỉ số” được miêu tả lần lượt như sau:

+ Mục “STT”: được tự động chèn số khi bấm vào mục “ (+) Thêm”.

+ Mục “tiêu đề chỉ số”: yêu cầu báo cáo viên phải nhập tên của thông tin yêu cầu cho chỉ số đó. Chẳng hạn, tên của chiến lược.

+ Mục “Danh mục”: sẽ được xây dựng sẵn liên quan đến tiêu đề của chỉ số. Chẳng hạn, chỉ số cần nhập gồm: chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án thì trong mục “Danh mục” sẽ có các thông tin tương ứng là chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án. Báo cáo viên chỉ cần bấm chuột vào mũi tên chỉ xuống để lựa chọn chỉ số tương ứng.

+ Mục “Tình trạng”: bao gồm “Đang xây dựng” hay “Hoàn thành”. Báo cáo viên bấm vào mũi tên chỉ xuống để lựa chọn tình trạng của văn bản.

+ Mục “File đính kèm”: Đối với văn bản đã hoàn thành, báo cáo viên cần phải tải file lên hệ thống. Báo cáo viên bấm chuột vào mục “Tải file”, một khung hình mới sẽ xuất hiện, và yêu cầu chỉ dẫn tới file cần tải.

+ Ngoài ra, sau khi đã nhập thông tin xong, nhưng nội dung chưa chắc chắn, báo cáo viên có thể xóa và nhập lại bằng cách bấm vào nút “xóa”.

2. XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN >

Liệt kê đây đủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án... đang xây dựng và đã ban hành

2.1. Danh mục chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án

STT	Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án	Danh mục	Tình trạng	File đính kèm
1	<input type="text" value="Nhập/Insert"/>	Chiến lược	Đang xây dựng	Tải file Xóa

⊕ Thêm

Hình 16: Hình ảnh thể hiện nội dung của “chỉ số” giám sát và đánh giá

– Để nhập thêm thông tin, báo cáo viên bấm chuột vào mục “ (+) Thêm”, dòng nhập thông mới sẽ được thêm vào, như miêu tả trong Hình 17.

2. XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN >

Liệt kê đây đủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án... đang xây dựng và đã ban hành

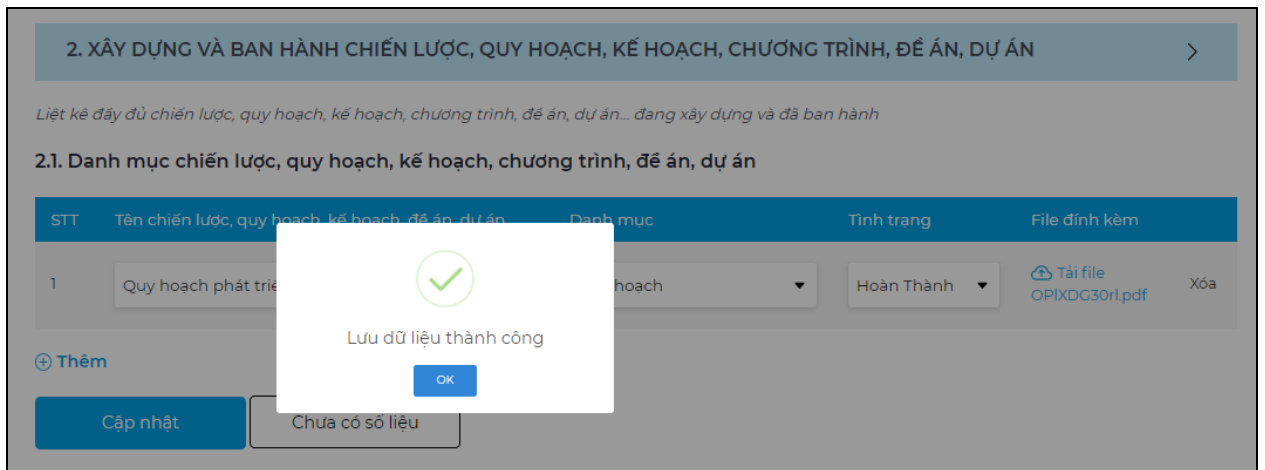
2.1. Danh mục chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án

STT	Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án	Danh mục	Tình trạng	File đính kèm
1	<input type="text" value="Nhập/Insert"/>	Chiến lược	Đang xây dựng	Tải file Xóa
2	<input type="text" value="Nhập/Insert"/>	Chiến lược	Đang xây dựng	Tải file Xóa

⊕ Thêm

Hình 17: Hình ảnh thể hiện thông tin thêm nội dung của “chỉ số” giám sát và đánh giá

– Sau khi đã thực hiện nhập các thông tin trong khung chỉ số giám sát. Báo cáo viên bấm vào mục “Cập nhật” có khung hình màu xanh để cập nhật và lưu thông tin vừa đăng nhập, một bảng thông báo sẽ hiện ra xác nhận việc lưu giữ liệu thành công (Hình 18). Trong trường hợp không có thông tin, hoặc chưa có số liệu, báo cáo viên bấm vào mục “Chưa có số liệu”, sau đó chuyển sang nhập thông tin của chỉ số khác.



Hình 18: Hình ảnh thể hiện thông tin nội dung của “chỉ số” giám sát và đánh giá đã được nhập và cập nhật

2) Ví dụ đối với việc nhập dữ liệu cho chỉ số “1.2. Danh mục mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu” đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Các thông tin cần nhập sẽ bao gồm: STT (số thứ tự); tiêu đề chỉ số (ví dụ: Tên mô hình); Địa điểm áp dụng; Quy mô áp dụng. Các mục của thông tin của “chỉ số” được miêu tả lần lượt như sau (Hình 19):

- + Mục “STT”: được tự động chèn số khi bấm vào mục “ (+) Thêm”.
- + Mục “tiêu đề chỉ số”: nhập tên của mô hình sản xuất, chẳng hạn “Cánh đồng lớn”) như miêu tả trong khung màu đỏ (Hình 19).
- + Mục “Địa điểm áp dụng”: nhập địa điểm nơi đã và đang áp dụng mô hình, chẳng hạn, “huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre”.
- + Mục “Quy mô áp dụng”: nhập diện tích quy mô áp dụng, chẳng hạn 50 (ha).
- Để nhập thêm thông tin các mô hình khác, báo cáo viên bấm chuột vào mục “ (+) Thêm”, dòng nhập thông mới sẽ được thêm vào.

1. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Cung cấp thông tin về giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu đã chọn tạo và áp dụng, các mô hình sản xuất, cách tác thích ứng với biến đổi khí hậu... theo các bảng dưới đây

1.1. Danh mục giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng biến đổi khí hậu được chọn tạo và áp dụng

STT	Giống cây trồng	Quy mô áp dụng (ha)
⊕ Thêm		
<input type="button" value="Cập nhật"/> <input type="button" value="Chưa có số liệu"/>		

STT	Giống vật nuôi	Quy mô áp dụng (số lượng)
⊕ Thêm		
<input type="button" value="Cập nhật"/> <input type="button" value="Chưa có số liệu"/>		

1.2. Danh mục mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu

STT	Tên mô hình	Địa điểm áp dụng	Quy mô áp dụng	
1	<input type="text" value="Cánh đồng lớn"/>	<input type="text" value="huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre"/>	<input type="text" value="50"/>	<input type="button" value="Xóa"/>
⊕ Thêm				
<input type="button" value="Cập nhật"/> <input type="button" value="Chưa có số liệu"/>				

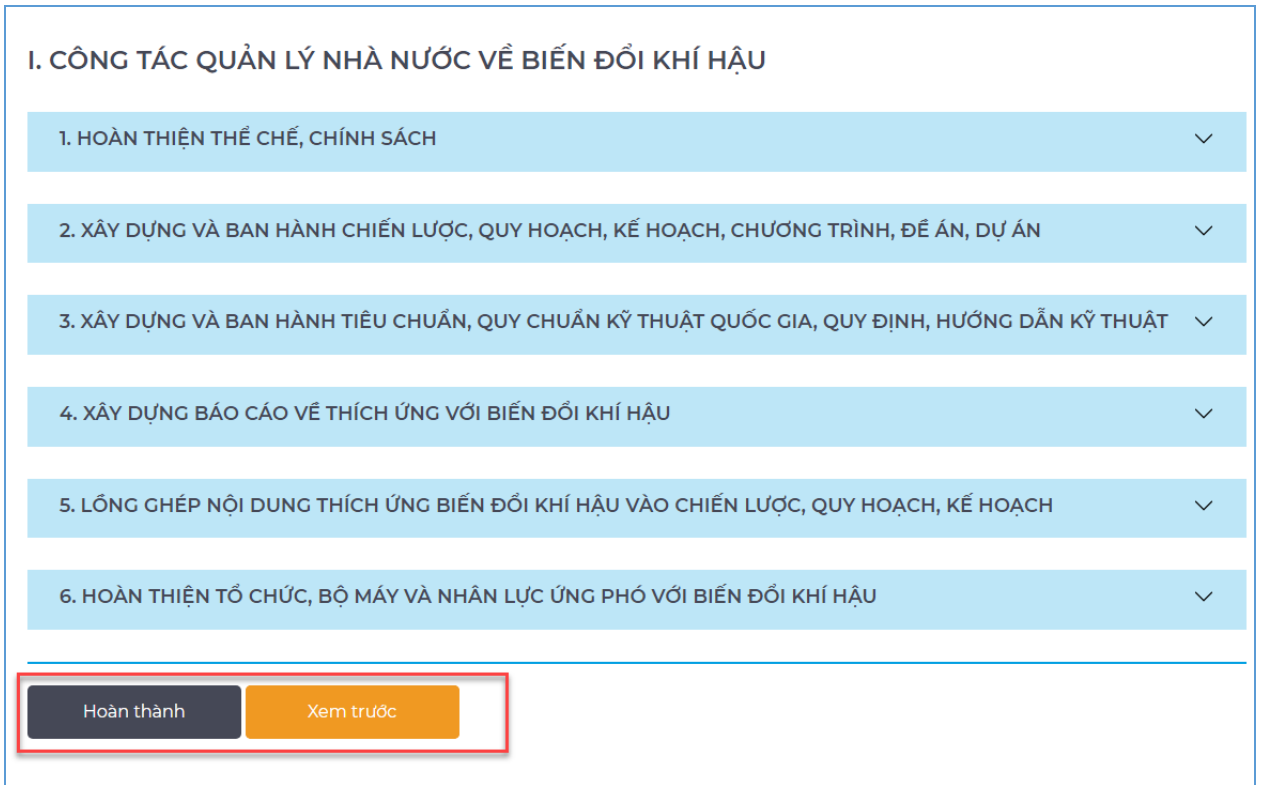
Hình 19: Ví dụ về nhập thông tin dữ liệu cho chỉ số “1.2. Danh mục mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu” đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

- Hoàn thành dữ liệu cập nhật

Sau khi hoàn thành các “chỉ số” của các “tiểu nội dung” trong “nội dung lựa chọn, báo cáo viên bấm vào mục “Hoàn thành” (có vị trí nằm ở dòng bên dưới các “tiểu nội dung”) để hoàn tất việc nhập thông tin của nội dung đó (Hình 20). Trong trường hợp cần xem tổng quát lại các thông tin đã nhập trước khi bấm vào mục “Hoàn thành”, báo cáo viên có thể bấm vào mục “Xem trước”.

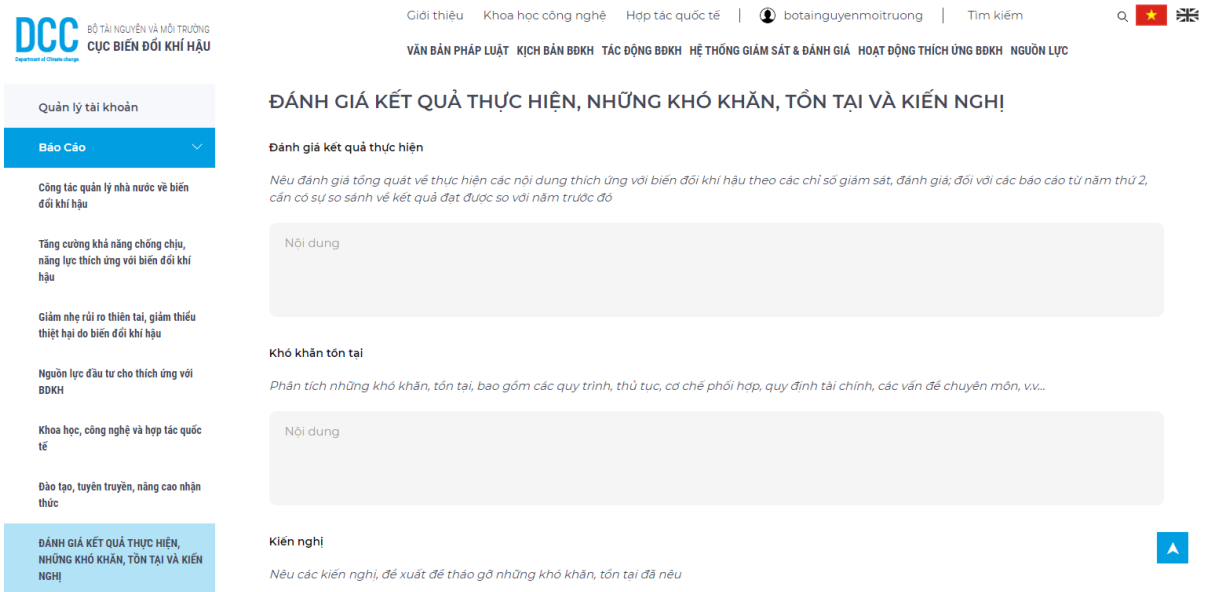
+Xem trước: là xem trước các nội dung đã nhập để tiện chỉnh sửa nếu cần.

+Hoàn thành: là lưu các nội dung của từng chỉ số đã nhập để tiến hành nhập dữ liệu cho các chỉ số tiếp theo.



Hình 20: Mô tả thao tác hoàn thành, xem trước cho từng chỉ số

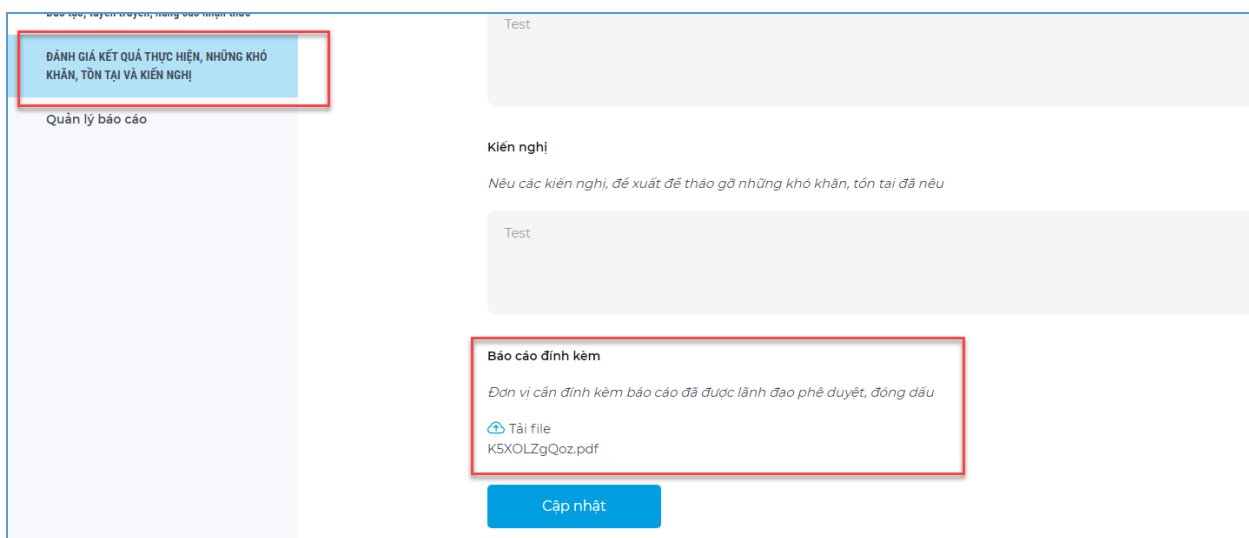
Sau khi hoàn thành toàn bộ thông tin của các “nội dung”, báo cáo viên cần nhập thêm thông tin về “Đánh giá kết quả thực hiện, những khó khăn, tồn tại và kiến nghị”. Dưới mỗi tiêu đề “Đánh giá kết quả thực hiện”, “những khó khăn, tồn tại” và “kiến nghị” sẽ có khung nội dung để báo cáo viên điền thông tin, như miêu tả trong Hình 21.



Hình 21: Mô tả khung thông tin đánh giá kết quả thực hiện, những khó khăn, tồn tại và kiến nghị

- Đính kèm file báo cáo đã được lãnh đạo phê duyệt, đóng dấu

Sau khi hoàn thành việc nhập số liệu cho tất cả chỉ số thuộc trách nhiệm được giao, báo cáo viên bắt buộc phải đính kèm bản báo cáo đã được lãnh đạo phê duyệt bằng cách bấm vào mục “Tải file”, một bảng mới sẽ hiện ra để thực hiện thao tác chỉ dẫn tới bản báo cáo đã được lãnh đạo phê duyệt. Tên file lựa chọn sẽ hiện ngay dưới mục “Tải file” (ví dụ tên file được hiển thị trong khung màu đỏ, Hình 22). Sau đó bấm vào mục “Cập nhật” để lưu file trên hệ thống.



Hình 22: Mô tả thao tác đính kèm file báo cáo đã được lãnh đạo phê duyệt, đóng dấu trước khi nộp báo cáo

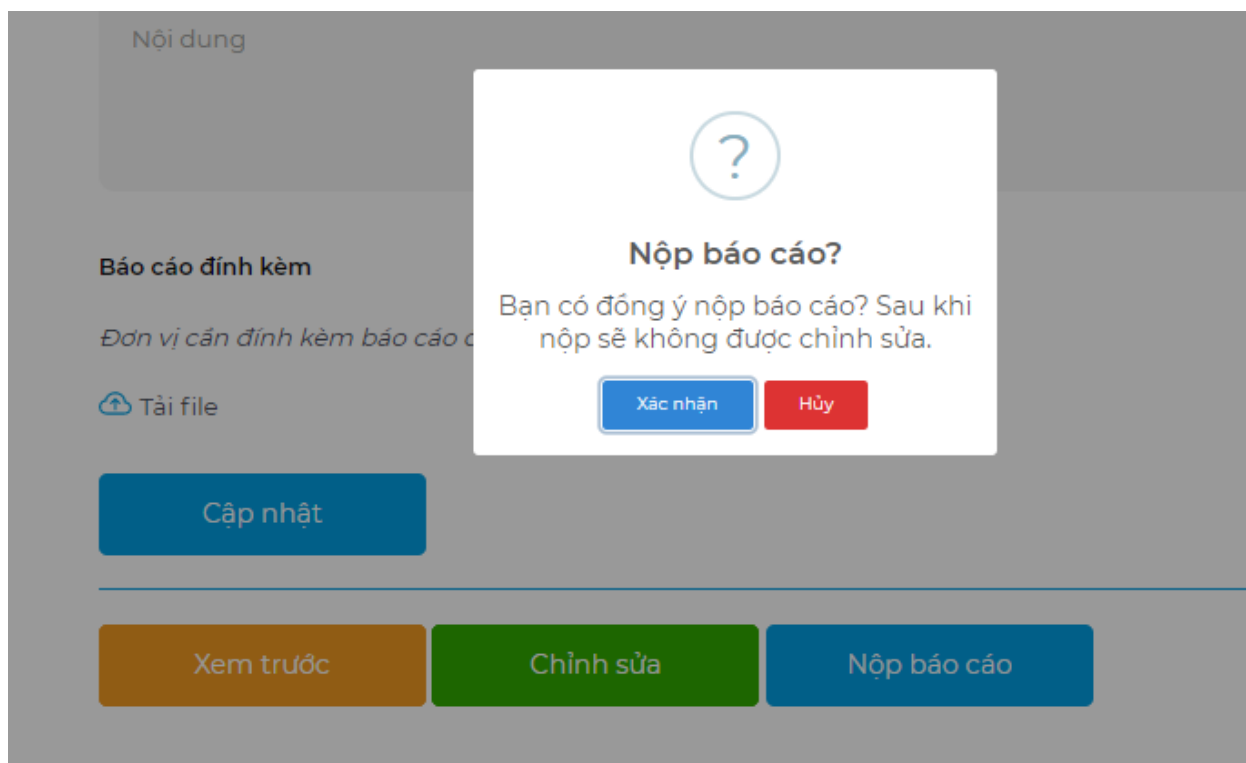
- Nộp báo cáo

Để nộp báo cáo, báo cáo viên cần phải hoàn thành tất cả các dữ liệu yêu cầu. Với các dữ liệu còn thiếu, hệ thống sẽ thông báo cho báo cáo viên để hoàn thành. Đối với các chỉ số không có dữ liệu, báo cáo viên phải bấm vào mục “Chưa có số liệu” và điền thông tin giải thích vì sao chưa có số liệu. Lưu ý, trước khi nộp báo cáo báo cáo viên có thể xem trước toàn bộ báo cáo để rà soát lại dữ liệu nếu cần (bấm vào mục “Xem trước”), hoặc chỉnh sửa lại các thông tin đã được nhập trước đó (bấm vào mục “Chỉnh sửa”) (Hình 23).

Cuối cùng báo cáo viên phải bấm vào mục “Nộp báo cáo” để hoàn tất việc nộp báo cáo của năm đó. Sau khi bấm vào mục “Nộp báo cáo”, một bảng thông báo sẽ hiện ra để lưu ý và xác nhận việc nộp báo cáo với dòng chữ “Bạn có đồng ý nộp báo cáo? Sau khi nộp sẽ không được chỉnh sửa” (Hình 23). Nếu báo cáo viên đã hoàn toàn đồng ý, tiến hành bấm vào nút “Xác nhận”, báo cáo sẽ được gửi tới cơ quan quản trị hệ thống và hoàn tất quá trình báo cáo của năm

báo cáo đó. Trong trường hợp, muốn chỉnh sửa lại, báo cáo viên cần bấm vào nút “Hủy” để quay trở lại việc chỉnh sửa số liệu.

Lưu ý, sau khi nộp báo cáo báo cáo viên chỉ được xem lại báo cáo mà không được chỉnh sửa, xóa nội dung hay nhập các dữ liệu của báo cáo đã nộp.



Hình 23: Mô tả thao tác đính nộp báo cáo

e) Bước 5: Quản lý báo cáo

Báo cáo viên có thể quản lý tất cả báo cáo của các năm bằng cách nhấp chuột vào mục: “Danh sách kỳ báo cáo” bên phải trái màn hình (Hình 24).

– Tại mục “Danh sách kỳ báo cáo” hệ thống đã lưu lại tất cả các báo cáo mà báo cáo viên đã tạo trước đó.

– Các thông tin trong quản lý báo cáo như sau:

+ Năm báo cáo: Năm báo cáo mới nhất sẽ hiển thị đầu tiên.

+ Thông tin của báo cáo viên: gồm họ và tên của báo cáo viên.

+ Tình trạng báo cáo, được phân thành 2 phần:

○ Đang xây dựng: Có thể là chưa hoàn tất nhập liệu cho các chỉ số/chưa thao tác “Nộp báo cáo”

○ Đã nộp: Là các báo cáo đã nộp.

+ Email: Email của đơn vị đã được đăng ký được nhập ở Thông tin chung.

– Đối với mục “Quản lý báo cáo” báo cáo viên có thể thực hiện các thao tác sau:

- + Edit: Chính sửa từng báo cáo
- + Xóa: Dành cho báo cáo đang xây dựng
- + View: Xem nội dung báo cáo dành cho tất cả báo cáo đã tạo

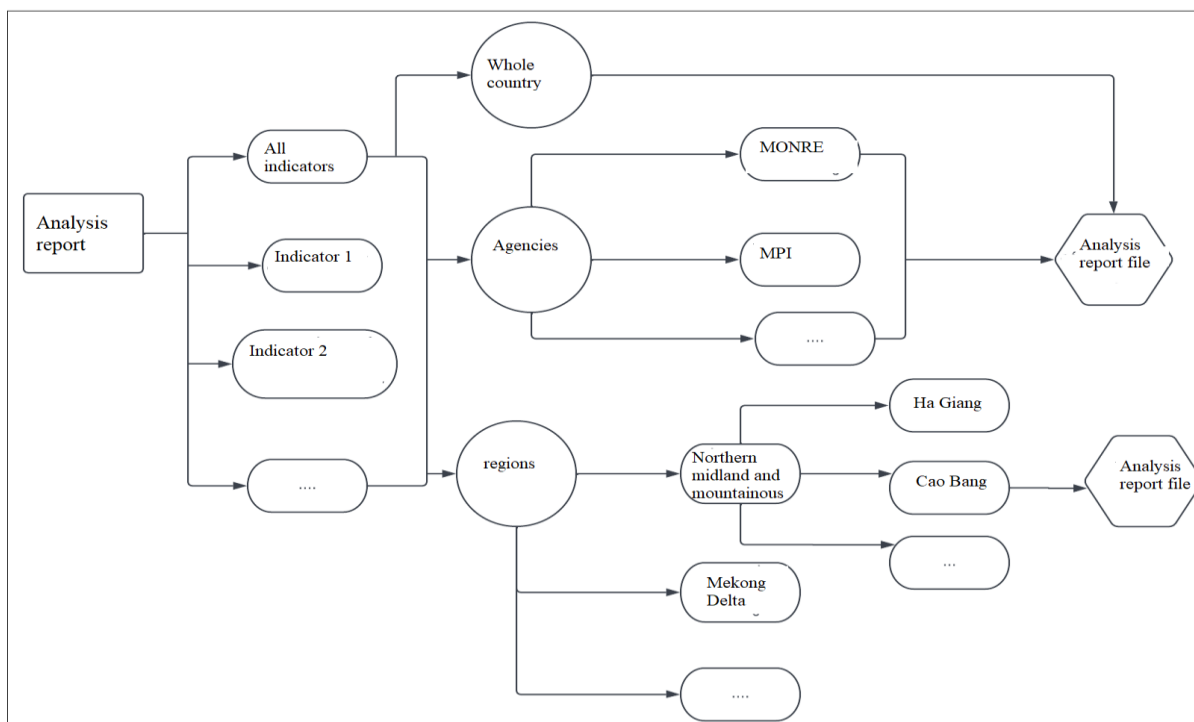
QUẢN LÝ BÁO CÁO						Xem biểu đồ
STT	Năm báo cáo	Người tổng hợp	Điện thoại	Tình trạng	Email	
1	2022	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0988355877	Đang xây dựng	quanganhvp2008@gmail.com	Edit Xóa View

Thêm báo cáo

Hình 24: Mô tả thao tác quản lý danh sách báo cáo

f) Bước 6: Hiện thị báo cáo phân tích và báo cáo tổng hợp (Dành cho quản trị)

Trong hệ thống giám sát và đánh giá, quản trị có thể khai thác chức năng hiện thị báo cáo phân tích và báo cáo tổng hợp. Các báo cáo này được lọc theo các chỉ số và các cơ quan phụ trách. Chức năng khai thác báo cáo sẽ hỗ trợ thực hiện nội dung này, giúp hiện thị kết quả dưới dạng biểu đồ hoặc excel (hình 25)



Hình 25: Xây dựng báo cáo phân tích và báo cáo tổng hợp

g) Bước 7. Lưu trữ số liệu (Dành cho quản trị)

Tại bước này, quản trị có thể lưu trữ toàn bộ dữ liệu văn bản, báo cáo đã được các bộ, địa phương đính kèm trong quá trình thực hiện báo cáo. Giúp cho việc tìm kiếm thông tin báo cáo được dễ dàng hơn.

The screenshot shows the DCC website interface. On the left, there is a navigation menu under 'Quản lý tài khoản' with options: Báo Cáo, Danh sách kỳ báo cáo, and Hồ sơ. A red arrow points to the 'Hồ sơ' option, with a callout box stating: 'Thêm tab Cơ sở dữ liệu giám sát và đánh giá ở đây'. The main content area features a hierarchical diagram titled 'CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ'. The diagram branches into 'Bộ' and 'Tỉnh'. Under 'Bộ', there are boxes for 'Bộ NN', 'Bộ TNMT', and 'Bộ GT'. Under 'Tỉnh', there are boxes for 'Tỉnh A', 'Tỉnh B', 'Tỉnh C', and 'Tỉnh D...'. Below the diagram, two explanatory text blocks are provided: 'Theo từng bộ, chia ra từng tiêu chí, và gắn file đính kèm cho từng tiêu chí đó' and 'Theo từng tỉnh, chia theo từng tiêu chí, và gắn file đính kèm cho từng tiêu chí của tỉnh đó'.

Hình 26: Lưu trữ số liệu

PHẦN PHỤ LỤC

Bảng 1: Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán cho chỉ số giám sát và đánh giá ở cấp bộ/ngành

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
I. Công tác quản lý về biến đổi khí hậu							
1. Hoàn thiện thể chế, chính sách							
1.1	Đề xuất Luật Biến đổi khí hậu được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh của Quốc hội	Đánh giá tiến độ thực hiện xây dựng đề xuất Luật Biến đổi khí hậu theo quy định của Luật Ban hành quy phạm pháp luật	- Hiện trạng các nội dung đã và đang thực hiện đến kỳ báo cáo		Hàng năm	Cục Biến đổi khí hậu	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT
1.2	Số lượng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu	Thống kê các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu	- Tên văn bản - Hiện trạng (đang xây dựng hay đã ban hành. Nếu đã ban hành ghi rõ số và ngày tháng năm ban hành) - Tóm tắt nội dung liên quan	Thống kê tổng số văn bản và tính số lượng theo loại văn bản QPPL (nghị định, thông tư,...)	Hàng năm	Các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ
1.3	Số lượng cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo hiểm,	Thống kê các cơ chế, chính sách có nội dung huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế (gồm tất cả các tổ chức, các nhân có liên quan) cho các hoạt động thích ứng	- Tên cơ chế, chính sách - Mục tiêu chính sách (huy động nguồn lực hay bảo hiểm, chia sẻ rủi ro thiên tai) - Hiện trạng (đang xây dựng hay đã ban hành.	Thống kê tổng số cơ chế, chính sách và tính số lượng theo thể loại văn bản (nghị định, thông tư, quyết định...)	Hàng năm	Các đơn vị trực thuộc Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	chia sẻ rủi ro thiên tai	biến đổi khí hậu; các cơ chế, chính sách liên quan đến bảo hiểm, chia sẻ rủi ro thiên tai.	Nếu đã ban hành ghi rõ số và ngày tháng năm ban hành)				
2. Xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án							
2.1	Số lượng chiến lược liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được ban hành	Thống kê các chiến lược có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu đang được xây dựng hoặc đã ban hành	- Tên chiến lược - Tóm tắt nội dung liên quan - Cập nhật tình trạng: đang xây dựng hay đã ban hành	Thống kê tổng số chiến lược có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu; số chiến lược đang xây dựng; số chiến lược đã ban hành	Hàng năm	Các đơn vị trực thuộc Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ
2.2	Số lượng quy hoạch liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được ban hành	Thống kê các quy hoạch có nội dung liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu đang được xây dựng hoặc đã ban hành	- Tên quy hoạch - Tóm tắt nội dung liên quan - Cập nhật tình trạng: đang xây dựng hay đã ban hành	Thống kê tổng số các quy hoạch có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu; số lượng quy hoạch đang xây dựng; số lượng quy hoạch đã ban hành	Hàng năm	Các đơn vị trực thuộc Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ
2.3	Số lượng kế hoạch liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được ban hành	Thống kê các kế hoạch có nội dung liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu đang được xây dựng hoặc đã ban hành	- Tên kế hoạch - Tóm tắt nội dung liên quan - Cập nhật tình trạng: đang xây dựng hay đã ban hành	Thống kê tổng số kế hoạch liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu; số lượng kế hoạch đang xây dựng, số lượng kế hoạch đã ban hành	Hàng năm	Các đơn vị trực thuộc Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ
2.4	Số lượng chương trình, đề án, dự án thích ứng với biến đổi khí hậu được thực hiện	Thống kê các chương trình, đề án, dự án có nội dung liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu đang thực hiện hoặc đã được thực hiện	- Tên chương trình, đề án, dự án - Tóm tắt nội dung liên quan - Cập nhật tình trạng: đang hay đã được thực hiện	Thống kê tổng số chương trình, đề án, dự án có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu; số lượng đang được thực hiện; số lượng đã thực hiện.	Hàng năm	Các đơn vị trực thuộc Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
3. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật							
3.1	Số lượng các quy chuẩn quốc gia về thích ứng biến đổi khí hậu được ban hành	Thống kê các quy chuẩn quốc gia có nội dung liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu đang được xây dựng hoặc đã ban hành	- Tên các quy chuẩn - Cập nhật tình trạng: đang xây dựng hay đã ban hành - Tóm tắt nội dung liên quan	Thống kê tổng số các quy chuẩn có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu; số lượng quy chuẩn đang xây dựng; số lượng quy chuẩn đã ban hành.	Hàng năm	Các đơn vị trực thuộc Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ
3.2	Số lượng các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở về thích ứng biến đổi khí hậu được ban hành	Thống kê các tiêu chuẩn quốc gia có nội dung liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu đang được xây dựng hoặc đã ban hành	- Tên các tiêu chuẩn - Cập nhật tình trạng: đang xây dựng hay đã ban hành - Tóm tắt nội dung liên quan	Thống kê tổng số các tiêu chuẩn có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu; số tiêu chuẩn đang xây dựng; số tiêu chuẩn đã ban hành.	Hàng năm	Các đơn vị trực thuộc Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ
3.3	Số lượng hướng dẫn kỹ thuật về thích ứng biến đổi khí hậu được ban hành	Thống kê các hướng dẫn kỹ thuật có nội dung liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu đang được xây dựng hoặc đã ban hành	- Tên các hướng dẫn kỹ thuật - Cập nhật tình trạng: đang xây dựng hay đã ban hành - Tóm tắt nội dung liên quan	Thống kê số lượng các hướng dẫn kỹ thuật có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu; số lượng đang xây dựng; số lượng đã ban hành	Hàng năm	Các đơn vị trực thuộc Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ
4. Xây dựng báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu							
4.1	Báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu	Đánh giá tình trạng xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu	- Hiện trạng đang xây dựng hay đã ban hành - Tóm tắt nội dung công việc đã thực hiện (nếu đang xây dựng); nội dung báo cáo quốc gia (nếu đã hoàn thành)		Hàng năm	Cục Biến đổi khí hậu	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
4.2	Báo cáo thích ứng quốc gia về biến đổi khí hậu được xây dựng theo định kỳ gửi Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu	Đánh giá tình trạng xây dựng Báo cáo thích ứng quốc gia về biến đổi khí hậu	- Hiện trạng đang xây dựng hay đã ban hành - Tóm tắt nội dung công việc đã thực hiện (nếu đang xây dựng); nội dung báo cáo thích ứng quốc gia (nếu đã hoàn thành)		Hàng năm	Cục Biến đổi khí hậu	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT
4.3	Báo cáo tình hình ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý	Thống kê các báo cáo liên quan đến tình hình ứng phó biến đổi khí hậu thuộc phạm vi của Bộ	- Thống kê, tổng hợp các loại báo cáo (quý, 6 tháng, hàng năm) của bộ và các lĩnh vực thuộc bộ (nếu có); hiện trạng (đang xây dựng, đã hoàn thành)	Tính tổng số các báo cáo theo từng loại, thuộc các lĩnh vực; số lượng đang xây dựng, số lượng đã hoàn thành	Hàng năm	Các đơn vị liên quan trong bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ

5. Lồng ghép nội dung thích ứng biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch

5.1	Hướng dẫn lồng ghép nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được ban hành	Đánh giá tình trạng xây dựng, ban hành Hướng dẫn lồng ghép nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	- Hiện trạng đang xây dựng hay đã ban hành - Tóm tắt nội dung công việc đã thực hiện (nếu đang xây dựng); nội dung Hướng dẫn (nếu đã hoàn thành)		Hàng năm	Cục Biến đổi khí hậu	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT
5.2	Tỷ lệ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được lồng ghép nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu	Đánh giá mức độ lồng ghép nội dung thích ứng với BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch các lĩnh vực quản lý của bộ	- Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có lồng ghép nội dung thích ứng BĐKH - Nội dung thích ứng được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế	$C (\%) = B/A * 100$	Hàng năm	Các đơn vị trực thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
			hoạch (tóm tắt) - Tổng số chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã ban hành (A) - Tổng số chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có lồng ghép nội dung thích ứng BĐKH (B) - Tỷ lệ lồng ghép (C)			Bộ	
6. Hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu							
6.1	Cơ quan chuyên môn về ứng phó với biến đổi khí hậu	Thống kê cơ quan phụ trách hoặc đầu mối chuyên môn về ứng phó với BĐKH thuộc bộ	- Tên cơ quan chuyên môn hoặc đầu mối về BĐKH - Số lượng cơ quan được giao phụ trách chuyên môn hoặc đầu mối về biến đổi khí hậu	Tính số lượng cơ quan chuyên môn hoặc đầu mối về BĐKH	Hàng năm	Các đơn vị trực thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ
6.2	Số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu	Thống kê số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với BĐKH, bao gồm cả lĩnh vực khí tượng thủy văn và phòng tránh thiên tai thuộc bộ	- Số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với BĐKH	Tính tổng số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu	Hàng năm	Các đơn vị trực thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
II. Tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản							
1.1	Số lượng và chủng loại giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu được chọn tạo	Thống kê, tổng hợp số lượng và chủng loại các giống cây trồng và vật nuôi được Bộ chọn tạo có thể thích ứng với BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Tên và số lượng loại giống cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu. - Tên và số lượng loại giống vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu. 	Thống kê tên loại giống cây trồng và vật nuôi	Hàng năm	Các đơn vị phụ trách về thống kê giống cây trồng vật nuôi mới của Bộ NNPTNT hoặc các đơn vị liên quan	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ NNPTNT
1.2	Quy mô áp dụng các giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu	Xác định mức độ áp dụng các giống cây trồng mới, các giống vật nuôi mới thích ứng BĐKH do Bộ chọn tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích gieo trồng đối với từng loại giống cây trồng mới (ha); - Tổng diện tích gieo trồng với tất cả các loại giống cây trồng mới (ha); - Số lượng vật nuôi của từng loại giống vật nuôi mới (con); - Tổng số vật nuôi mới các loại (con); 	Tính tổng diện tích cây trồng (ha) và số lượng vật nuôi (con) áp dụng loại giống mới	Hàng năm	Các đơn vị phụ trách về thống kê giống cây trồng vật nuôi mới của Bộ NNPTNT hoặc các đơn vị liên quan	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ NNPTNT
1.3	Số lượng và quy mô các mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu được chuyển	Xác định mức độ chuyển đổi sản xuất, canh tác để thích ứng với biến đổi khí hậu do Bộ thực hiện	- Tên từng mô hình sản xuất, canh tác được chuyển đổi, địa điểm áp dụng (xã, huyện, tỉnh)	Tính tổng số mô hình, tổng diện tích trồng trọt (ha), tổng số lượng vật nuôi (con) được áp dụng các mô hình	Hàng năm	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	đôi		<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô áp dụng đôi với từng mô hình sản xuất, canh tác: trồng trọt tính bằng diện tích gieo trồng (ha); chăn nuôi tính bằng số lượng vật nuôi (con). - Tổng diện tích, tổng số vật nuôi của các mô hình sản xuất, canh tác được chuyển đổi. 				BĐKH của Bộ NNPTNT
1.4	Số lượng và quy mô công nghệ, giải pháp hữu ích trong sản xuất, canh tác được ứng dụng	Xác định quy mô ứng dụng các công nghệ, giải pháp hữu ích trong sản xuất canh tác nhằm thích ứng với BĐKH do Bộ thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Tên từng công nghệ, giải pháp hữu ích trong sản xuất, canh tác được áp dụng; - Địa điểm áp dụng công nghệ, giải pháp hữu ích (xã, huyện, tỉnh) - Quy mô áp dụng tính bằng diện tích (ha) đối với trồng trọt, số lượng vật nuôi (con) đối với chăn nuôi. 	Tính tổng số giải pháp, công nghệ; tổng diện tích trồng trọt (ha), tổng số lượng vật nuôi (con) được áp dụng các giải pháp, công nghệ	Hàng năm	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ NNPTNT
1.5	Diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn được bảo vệ, trồng mới và phục hồi cho mục đích thích ứng với biến đổi khí hậu	Xác định quy mô diện tích các loại rừng (bao gồm rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn) được bảo vệ, được trồng mới và được phục hồi cho mục đích thích ứng BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Với mỗi loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn) cần xác định: <ul style="list-style-type: none"> + Diện được bảo vệ (ha) + Diện tích được trồng mới (ha) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính tổng diện tích bảo vệ, trồng mới, phục hồi cho mỗi loại rừng; - Tính tổng diện tích bảo vệ, phục hồi, trồng mới cho cả 3 loại rừng 	Hàng năm	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ NNPTNT

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
			+ Diện tích được phục hồi (ha)				
1.6	Số lượng và quy mô công nghệ cao trong dự báo, phòng, chống cháy rừng được ứng dụng	Xác định loại và quy mô các công nghệ cao do Bộ áp dụng trong dự báo, phòng, chống cháy rừng	- Tên công nghệ cao trong dự báo, phòng chống cháy rừng - Quy mô diện tích được áp dụng công nghệ (ha)	- Thống kê tên các loại công nghệ cao trong dự báo, phòng chống cháy rừng - Xác định diện tích (ha) rừng được áp dụng công nghệ	Hàng năm	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ NNPTNT
2. Môi trường và đa dạng sinh học							
2.1	Bản đồ phân vùng rủi ro do biến đổi khí hậu đối với hệ sinh thái tự nhiên được xây dựng	Đánh giá hiện trạng xây dựng các bản đồ phân vùng rủi ro do BĐKH đối với hệ sinh thái tự nhiên.	- Tên bản đồ phân vùng rủi ro - Tình trạng xây dựng (đang xây dựng, đã hoàn thành) - Phạm vi áp dụng bản đồ (cho hệ sinh thái nào, vùng áp dụng)		Hàng năm	Cục bảo tồn sinh thái, Bộ TNMT	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT
2.2	Số lượng và quy mô các khu bảo tồn, khu cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa được thành lập	Xác định quy mô các khu bảo tồn, cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa được Bộ thành lập mới	- Tên, diện tích (ha) và địa điểm khu bảo tồn các loài bị đe dọa; - Tên, diện tích (ha) và địa điểm khu cứu hộ các loài bị đe dọa; - Tên, diện tích (ha) và địa điểm khu bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa;	- Thống kê tên, diện tích, địa điểm các khu bảo tồn, cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống. - Tính tổng số lượng các khu và tổng diện tích các khu.	Hàng năm	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ NNPTNT

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
			- Tổng diện tích khu bảo tồn, cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống (ha)				
2.3	Số lượng mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu được triển khai	- Thống kê các mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu được Bộ triển khai	Với mỗi loại mô hình cần xác định: - Tên mô hình - Diện tích áp dụng mô hình (ha) - Địa điểm thực hiện (xã, huyện, tỉnh)	- Thống kê tổng hợp tên mô hình, diện tích áp dụng và địa điểm áp dụng - Tính tổng số lượng các loại mô hình và tổng diện tích áp dụng.	Hàng năm	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ TNMT và Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ TNMT, NNPTNT
2.4	Tỷ lệ (%) diện tích các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái được khôi phục	Đánh giá kết quả khôi phục các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái do Bộ thực hiện	- Tên hệ sinh thái bị suy thoái được khôi phục - Địa điểm của hệ sinh thái - Tổng diện tích bị suy thoái (ha) (A) - Diện tích suy thoái được khôi phục (ha) (B) - Tỷ lệ diện tích được khôi phục (C)	$C (\%) = B/A * 100$	Hàng năm	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ TNMT và Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ TNMT, NNPTNT
2.5	Số lượng và quy mô các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái được triển khai	Xác định quy mô áp dụng các mô hình thích ứng BĐKH dựa vào hệ sinh thái của Bộ	- Tên các mô hình TUBĐKH dựa vào hệ sinh thái - Diện tích áp dụng (ha) - Địa điểm áp dụng mô hình (xã, huyện, tỉnh)	- Thống kê tên mô hình, diện tích áp dụng, địa điểm áp dụng mô hình. - Tính tổng số lượng các mô hình và tổng diện tích áp dụng các mô hình.	Hàng năm	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ TNMT và Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ TNMT, NNPTNT

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
3. Lĩnh vực Tài nguyên nước							
3.1	Số lượng và quy mô các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được triển khai	Xác định mức độ đa dạng và quy mô áp dụng các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả	<ul style="list-style-type: none"> - Tên mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được triển khai - Quy mô áp dụng (ví dụ: diện tích được áp dụng mô hình (ha) nếu là trồng trọt; diện tích chuồng trại (ha) và số lượng vật nuôi (con), diện tích ao hồ nuôi thả (ha) nếu là chăn nuôi. Nếu thuộc lĩnh vực khác mô tả cụ thể quy mô áp dụng) - Địa điểm áp dụng mô hình (xã, huyện, tỉnh) 	Thống kê tổng số mô hình và tính toán tổng diện tích gieo trồng, số lượng vật nuôi,... được áp dụng mô hình.	Hàng năm	Cục Quản lý tài nguyên nước, Trung tâm điều tra, quy hoạch tài nguyên nước và các đơn vị liên quan thuộc Bộ TNMT	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT
3.2	Số lượng và quy mô công trình trữ nước trong điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do biến đổi khí hậu được triển khai	Xác định tiềm năng trữ nước của các công trình do Bộ xây dựng nhằm thích ứng với điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Tên công trình trữ nước - Địa điểm công trình - Công suất (khả năng) trữ nước thiết kế (m³) 	Tính tổng số công trình và tổng công suất trữ nước thiết kế (m ³)	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan của Bộ TNMT, Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ TNMT, NNPTNT
3.3	Số lượng trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) được xây dựng và vận hành	Kiểm đếm số lượng trạm quan trắc tài nguyên nước được Bộ xây dựng và vận hành.	<ul style="list-style-type: none"> - Tên trạm quan trắc - Yếu tố quan trắc - Địa điểm xây dựng - Tổng mức đầu tư (triệu đồng) 	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê các trạm quan trắc - Tính tổng số trạm đã xây dựng, vận hành và Tổng mức đầu tư các trạm 	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ TNMT, Bộ CT, Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ TNMT,

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
						NNPTNT	CT, NNPTNT
3.4	Số lượng quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông được rà soát, điều chỉnh	Kiểm đếm các quy trình vận hành liên hồ chứa được Bộ rà soát, điều chỉnh và các lưu vực sông được áp dụng quy trình đó	<ul style="list-style-type: none"> - Tên quy trình vận hành liên hồ chứa được rà soát, điều chỉnh - Tên lưu vực sông và phạm vi được áp dụng - Số lượng quy trình vận hành liên hồ chứa được rà soát, điều chỉnh 	Tính tổng số quy trình và tổng số các lưu vực sông được áp dụng	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ TNMT, Bộ CT, Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ TNMT, CT, NNPTNT
4. Giao thông vận tải							
4.1	Số lượng công trình/dự án giao thông đường bộ, đường thủy ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất được xây dựng, cải tạo và nâng cấp	Xác định số lượng, kinh phí xây dựng các công trình hoặc dự án giao thông đường bộ, đường thủy ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất (theo 3 hạng mục: xây mới, cải tạo, nâng cấp)	<ul style="list-style-type: none"> - Tên công trình hoặc dự án - Loại hình thực hiện (xây mới, cải tạo, nâng cấp) - Kinh phí xây dựng (tr.đồng) 	Thống kê tổng số công trình/dự án được xây dựng, cải tạo, nâng cấp và tổng kinh phí đầu tư ở các khu vực Vùng núi phía Bắc, Tây nguyên và Đồng Bằng sông Cửu Long	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ GTVT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ GTVT
4.2	Khối lượng (km) đường giao thông ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất được xây dựng, cải tạo và nâng cấp	Xác định số km cầu, đường bộ, đường thủy được Bộ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất theo quy định tại Quyết định 1055/QĐ-TTg bao gồm: Vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, và Đồng bằng sông	<ul style="list-style-type: none"> - Tên đường giao thông đường bộ, đường thủy - Loại hình thực hiện (xây mới, cải tạo hay nâng cấp) - Số km đã được thực hiện - Kinh phí đầu tư (tr.đồng) 	Tính tổng khối lượng (km) đã thực hiện theo các loại hình thực hiện và tổng kinh phí đầu tư.	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ GTVT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ GTVT

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
		Cửu Long					
5. Xây dựng, đô thị							
5.1	Số công trình hạ tầng kỹ thuật phòng, chống ngập lụt ở đô thị được xây dựng, nâng cấp	Xác định số lượng công trình xây dựng phòng, chống ngập lụt đô thị được Bộ xây dựng hoặc nâng cấp	<ul style="list-style-type: none"> Tên công trình Loại hình thực hiện (xây mới hay nâng cấp) Địa điểm xây dựng Kinh phí đầu tư (tr.đồng) 	Thống kê các công trình theo các loại hình thực hiện và và tổng kinh phí đầu tư.	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ XD	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ XD
5.2	Tỷ lệ (%) dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển, lũ quét, sạt lở đất được bố trí, di dời, sắp xếp	Xác định mức độ bố trí, di dời, sắp xếp dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển, lũ quét, sạt lở đất	<ul style="list-style-type: none"> Tên khu vực hoặc địa điểm Tổng số dân của khu vực hoặc địa điểm (người) (A) Tổng số dân cư được bố trí, di dời, sắp xếp (người) (B) Xác định tỷ lệ % được bố trí, di dời, sắp xếp (C) 	$C (\%) = B/A*100$	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ XD	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ XD
5.3	Số lượng nhà ở an toàn với bão lũ, nước biển dâng được xây dựng	Kiểm đếm số lượng nhà ở an toàn với bão lũ, nước biển dâng được Bộ xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> Khu vực xây dựng nhà ở an toàn (theo tỉnh, thành phố) Số lượng nhà ở an toàn đã xây dựng (cái) Kinh phí xây dựng (tr.đồng) 	<ul style="list-style-type: none"> Thống kê số lượng nhà ở an toàn với bão lũ, nước biển dâng được xây dựng cho từng tỉnh, thành phố. Tính tổng kinh phí xây dựng ở mỗi tỉnh, thành phố. Tổng kinh phí xây dựng đã thực hiện. 	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ XD và Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ XD, NNPTNT
6. Công nghiệp, thương mại, dịch vụ							

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
6.1	Số lượng công trình hạ tầng ngành năng lượng được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu	Thống kê số lượng các công trình của ngành năng lượng được Bộ xây dựng hoặc nâng cấp có mục tiêu thích ứng với BĐKH.	<ul style="list-style-type: none"> Tên công trình hạ tầng năng lượng có mục tiêu thích ứng với BĐKH Địa điểm công trình Loại hình thực hiện (xây hay nâng cấp) Tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng) 	<ul style="list-style-type: none"> Kiểm đếm tổng số công trình hạ tầng ngành năng lượng có mục tiêu thích ứng với BĐKH được xây dựng mới hoặc được nâng cấp. Tính tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng) 	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ CT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ CT
6.2	Số lượng công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu	Thống kê các công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp có mục tiêu thích ứng với BĐKH được Bộ xây dựng, nâng cấp	<ul style="list-style-type: none"> Tên công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp có mục tiêu thích ứng với BĐKH Địa điểm công trình Loại hình thực hiện (xây mới hay nâng cấp) Tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng) 	<ul style="list-style-type: none"> Kiểm đếm tổng số công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp có mục tiêu thích ứng với BĐKH được xây dựng mới hoặc được nâng cấp. Tính tổng kinh phí đầu tư 	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ CT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ CT
6.3	Số lượng công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu	Thống kê các công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ có mục tiêu thích ứng với BĐKH được Bộ xây dựng, nâng cấp	<ul style="list-style-type: none"> Tên công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ có mục tiêu thích ứng với BĐKH Địa điểm công trình Loại hình thực hiện (xây mới hay nâng cấp) Tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng) 	<ul style="list-style-type: none"> Kiểm đếm tổng số công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ có mục tiêu thích ứng với BĐKH được xây dựng mới hoặc được nâng cấp. Tính tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng) 	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ CT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ CT
7. Y tế và sức khỏe cộng đồng							
7.1	Số lượng cơ sở y tế,	Thống kê các cơ sở y tế,	- Tên cơ sở y tế, khám	- Kiểm đếm tổng số cơ sở y	Hàng	Các cơ	Cơ quan

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh tại các vùng chịu nhiều rủi ro trước tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng mới, nâng cấp	khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh được Bộ xây mới hoặc nâng cấp tại vùng chịu nhiều rủi ro trước tác động của BĐKH	chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh - Địa điểm cơ sở - Loại hình thực hiện (xây mới hay nâng cấp) - Tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)	tế, khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh được xây dựng mới hoặc nâng cấp. - Tính tổng nguồn kinh phí đầu tư (tr.đồng)	năm	quan, đơn vị liên quan trong Bộ Y tế	phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ Y tế
7.2	Số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh được cung cấp trang thiết bị dự phòng và điều trị các bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu.	Thống kê số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh đủ được đầu tư năng lực để điều trị các bệnh nhạy cảm với BĐKH, bao gồm: sốt rét, tiêu chảy, hô hấp, tim mạch	- Tên cơ sở y tế, khám chữa bệnh được đầu tư đủ năng lực điều trị các bệnh nhạy cảm với BĐKH - Địa điểm cơ sở - Tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)	- Kiểm đếm các cơ sở y tế, khám chữa bệnh được đầu tư đủ năng lực điều trị các bệnh sốt rét, tiêu chảy, hô hấp, tim mạch. - Tính tổng kinh phí đầu tư (tr. đồng)	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ Y tế	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ Y tế
7.3	Số lượng bản tin cảnh báo nguy cơ dịch bệnh, sức khỏe do thời tiết, khí hậu cục đoạn	Thống kê số lượng bản tin, bài viết truyền thông của Bộ liên quan đến cảnh báo nguy cơ dịch bệnh, sức khỏe do thời tiết, khí hậu cục đoạn	- Tên bản tin, bài viết liên quan đến sức khỏe do tác động của BĐKH; - Số lượng bản tin, bài viết - Thời gian phát hành - Nội dung và phạm vi cảnh báo	Kiểm đếm, thống kê bản tin, bài viết liên quan đến nguy cơ dịch bệnh, sức khỏe do thời tiết, khí hậu cục đoạn	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ Y tế	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ Y tế
8. Lao động, xã hội							
8.1	Số lượng chương trình đào tạo nghề và chuyên đổi sinh kế cho các cộng đồng, đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu	Thống kê số lượng chương trình đào tạo nghề; số lượng chương trình đào tạo chuyên đổi sinh kế cho cộng đồng, đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH do Bộ thực	- Tên chương trình đào tạo nghề - Tên chương trình chuyên đổi sinh kế	Tính tổng số chương trình đào tạo nghề và tổng số chương trình chuyên đổi sinh kế đã thực hiện	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ LĐTBXH	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
		hiện					LĐTBXH
8.2	Tỷ lệ (%) người dân, nữ giới ở vùng dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu được đào tạo nghề và chuyên đổi sinh kế	Xác định tỷ lệ nữ giới so với tổng số người dân được tham gia các chương trình đào tạo nghề và chuyên đổi sinh kế do Bộ thực hiện	Với mỗi chương trình đào tạo nghề và chương trình chuyên đổi sinh kế: - Tổng số người dân tham gia (A) - Số người tham gia là nữ (B) - Tỷ lệ tham gia là nữ (C)	$C (\%) = B/A * 100$	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ LĐTBXH	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ LĐTBXH
8.3	Tỷ lệ (%) người dân, nữ giới ở vùng dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu được đào tạo kỹ năng mềm về thích ứng biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai	Xác định tỷ lệ nữ giới so với tổng số người dân được tham dự các chương trình/khóa tập huấn do Bộ tổ chức về thích ứng với BĐKH, phòng chống thiên tai	Với mỗi chương trình/khóa tập huấn: - Tên chương trình/khóa tập huấn - Tổng số người dân tham gia (A) - Số lượng nữ giới tham gia (B) - Tỷ lệ tham gia là nữ (C)	$C (\%) = B/A * 100$	Hàng năm	Các đơn vị trực thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ	Cơ quan đầu mối/phụ trách về BĐKH của các Bộ
9. Văn hóa, thể thao, du lịch							
9.1	Số lượng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được bảo quản, tu bổ và phục hồi	Kiểm đếm số lượng di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh ở khu vực chịu tác động của BĐKH được Bộ bảo quản hoặc tu bổ hoặc phục hồi	- Tên di tích lịch sử - văn hóa hoặc danh lam thắng cảnh - Địa điểm - Loại hình thực hiện (bảo quản, tu bổ, phục hồi) - Kinh phí đầu tư	Tính tổng số di tích lịch sử-văn hóa, hoặc danh lam thắng cảnh theo từng loại hình thực hiện (bảo quản, tu bổ, phục hồi) và tính tổng kinh phí đầu tư.	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ VHTTDL	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ VHTTDL

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
			(tr. đồng)				
9.2	Số lượng cơ sở hạ tầng du lịch ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng, nâng cấp	Kiểm đếm số lượng cơ sở hạ tầng du lịch ở khu vực chịu các tác động của BĐKH được Bộ xây dựng, nâng cấp	- Tên cơ sở hạ tầng du lịch - Địa điểm - Loại hình thực hiện (xây mới hay nâng cấp) - Kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Tính tổng số cơ sở hạ tầng du lịch theo loại hình thực hiện và tổng kinh phí đầu tư	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ VHTTDL	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ VHTTDL
9.3	Số lượng công trình thể thao ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được cải tạo, nâng cấp	Kiểm đếm số lượng công trình thể thao ở khu vực chịu các tác động của BĐKH được Bộ cải tạo, nâng cấp	- Tên công trình thể thao - Địa điểm - Loại hình thực hiện (cải tạo, nâng cấp) - Kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Tính tổng số công trình thể thao theo loại hình thực hiện và tổng kinh phí đầu tư	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ VHTTDL	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ VHTTDL

III. Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu

1. Quan trắc khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn

1.1	Hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng được xây dựng và vận hành	Đánh giá tiến độ thực hiện xây dựng và vận hành hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng	- Tiến độ xây dựng - Kinh phí đầu tư - Kinh phí vận hành		Hàng năm	Tổng cục Khí tượng Thủy văn thuộc Bộ TNMT	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT
1.2	Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng được cập nhật theo định kỳ	Đánh giá tiến độ thực hiện xây dựng xây dựng, cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng	- Kịch bản cập nhật thứ mấy - Tiến độ xây dựng, cập nhật (nếu đã ban hành thì cần nêu rõ ngày, tháng, năm ban hành)		Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ TNMT	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
			- Kinh phí đầu tư (tr.đồng)				
1.3	Số lượng trạm quan trắc khí tượng thủy văn và giám sát xâm nhập mặn được xây dựng mới, nâng cấp	Kiểm đếm số lượng trạm quan trắc KTTV và giám sát xâm nhập mặn được xây mới hoặc nâng cấp	- Số lượng trạm được xây dựng mới - Số lượng trạm được nâng cấp - Tổng kinh phí đầu tư (tr. đồng)	Tính tổng số trạm quan trắc KTTV và giám sát xâm nhập mặn được xây dựng, nâng cấp và tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Hàng năm	Tổng cục Khí tượng Thủy văn thuộc Bộ TNMT	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT
2. Quản lý rủi ro thiên tai							
2.1	Số lượng bản tin dự báo khí tượng thủy văn và thời tiết; dự báo, cảnh báo sớm thiên tai và các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan được phát hành	Thống kê số lượng bản tin dự báo KTTV và thời tiết; dự báo và cảnh báo thiên tai và các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan phát hành ở cấp trung ương	- Loại hình bản tin dự báo, cảnh báo - Số lượng bản tin theo từng loại hình dự báo, cảnh báo - Phạm vi dự báo cảnh báo của mỗi loại hình bản tin	Tính tổng số lượng bản tin theo từng loại hình dự báo, cảnh báo	Hàng năm	Tổng cục Khí tượng Thủy văn thuộc Bộ TNMT	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT
2.2	Tỷ lệ (%) người dân tại các vùng có rủi ro thiên tai trước tác động của biến đổi khí hậu được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo	Xác định tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo ở các khu vực được dự báo cảnh báo	- Số người dân trong khu vực dự báo, cảnh báo được tiếp cận thông tin (A) - Tổng số người dân trong khu vực (B) - Tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin (C)	$C (\%) = A/B*100$	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ TNMT	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình trong vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn.	Xác định mức độ di dời dân đến nơi an toàn ở vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai	- Số hộ gia đình được di dời đến nơi an toàn khi có thiên tai (A) - Tổng số hộ gia đình thuộc vùng thực hiện di	$C (\%) = A/B*100$	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
			dời (B) - Tỷ lệ hộ dân được di dời (C)				của Bộ NNPTNT
2.4	Số lượng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai cho phạm vi cả nước, chi tiết đến cấp xã đặc biệt đối với các khu vực có nguy cơ rủi ro cao được xây dựng	Kiểm đếm số lượng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai được xây dựng	- Tên loại bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai - Tỷ lệ bản đồ - Phạm vi phân vùng (cả nước, khu vực, cấp tỉnh, cấp huyện, hay đến cấp xã) - Số lượng bản đồ phân vùng mỗi loại	- Tính số lượng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai cho mỗi loại và tổng số tất cả các bản đồ phân vùng đã thực hiện	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ TNMT, Bộ NNPTNT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ TNMT và NNPTNT
2.5	Số công trình thủy lợi, thủy điện, phòng chống thiên tai được xây dựng, nâng cấp, đảm bảo an toàn	Thống kê các công trình thủy lợi, thủy điện, phòng chống thiên tai được bộ xây dựng, nâng cấp; số công trình được đảm bảo an toàn qua thiên tai	- Tên công trình xây dựng, nâng cấp - Loại công trình (thủy lợi, thủy điện, phòng chống thiên tai) - Địa điểm công trình - Loại hình xây dựng (xây mới, nâng cấp) - Kinh phí thực hiện (tr.đồng) - Số công trình được bảo đảm an toàn	- Tính tổng số các công trình thuộc mỗi loại được xây mới, nâng cấp và tổng kinh phí thực hiện - Tính tổng số công trình được bảo đảm an toàn	Hàng năm	Các đơn vị liên quan trong Bộ NNPTNT, Bộ CT	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ NNPTNT và Bộ CT
2.6	Tôn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu được thống kê, báo cáo theo	Thống kê tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu thuộc	- Loại hình thiệt hại - Số lượng người bị thiệt	Thống kê thiệt hại kèm theo báo cáo	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Cơ quan phụ trách/đầu

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	định kỳ	phạm vi Bộ quản lý	<ul style="list-style-type: none"> hại (bị chết, bị thương) - Số lượng nhà cửa, công trình bị hư hại kèm theo giá trị thiệt hại - Số diện tích (ha) cây trồng bị thiệt hại kèm giá trị thiệt hại - Số vật nuôi thiệt hại kèm giá trị thiệt hại - Tổng chiều dài (m) đường quốc lộ bị sạt lở, ngập, hư hỏng. - Tổng chiều dài (m) đường ray quốc gia bị hư hỏng, ngập. - Tổng số lượng (cái) cầu, cống trên đường quốc lộ và đường sắt quốc gia bị hư hỏng. - Tổng số lượng (cái) biển báo, báo hiệu trên tuyến đường thủy nội địa trung ương, tuyến hàng hải và trong lĩnh vực hàng không bị trôi, hư hỏng. - Thiệt hại khác nếu có 			trong Bộ	mối về BDKH của các Bộ
2.7	Số lượng hồ chứa có phương án phòng lũ cho	Thông kê các hồ chứa do Bộ quản lý có phương án phòng	<ul style="list-style-type: none"> - Tên hồ chứa - Địa điểm hồ chứa 	Thông kê tổng số hồ chứa có phương án phòng lũ cho hạ	Hằng năm	Các cơ quan, đơn	Cơ quan phụ

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	hạ du trong tình huống xả khẩn cấp và vỡ đập	lũ cho hạ du trong tình huống xả khẩn cấp và vỡ đập		du trong tình huống xả khẩn cấp và vỡ đập		vị liên quan trong Bộ	trách/đầu mối về BĐKH của các Bộ

IV. Nguồn lực đầu tư cho thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Nguồn lực đầu tư

1.1	Ngân sách nhà nước	Xác định nguồn ngân sách nhà nước chi cho hoạt động liên quan đến BĐKH, kể cả xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án.	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng ngân sách nhà nước chi cho hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý của bộ (A) - Tổng ngân sách chi hoạt động của bộ (B) - Tỷ lệ ngân sách chi cho BĐKH (C) 	$C(\%) = A/B * 100$	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của các Bộ
1.2	Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại)	Xác định nguồn vốn quốc tế bao gồm vốn vay ODA, vốn viện trợ không hoàn lại chi cho hoạt động liên quan đến BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng vốn hỗ trợ quốc tế chi cho hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý của bộ (A) - Tổng vốn hỗ trợ quốc tế chi hoạt động của bộ (B) - Tỷ lệ chi cho BĐKH (C) 	$C(\%) = A/B * 100$	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của các Bộ
1.3	Vốn từ khu vực tư nhân	Xác định nguồn đầu tư tư nhân cho hoạt động liên quan đến BĐKH thuộc phạm vi Bộ quản	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng vốn đầu tư tư nhân chi cho hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu 	$C(\%) = A/B * 100$	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Cơ quan phụ trách/đầu

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
		lý	thuộc phạm vi quản lý của Bộ (A) - Tổng vốn đầu tư tư nhân cho hoạt động của Bộ (B) - Tỷ lệ chi cho BDKH (C)			trong Bộ	mối về BDKH của các Bộ
2. Quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư							
2.1	Tỷ lệ giải ngân vốn cho thích ứng với biến đổi khí hậu	Xác định tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn chi cho thích ứng với BDKH	- Tổng số tiền đã giải ngân tương ứng với từng nguồn vốn (1.2, 1.2, 1.3 trên đây) chi cho thích ứng với BDKH (D). - Tỷ lệ giải ngân tương ứng với từng nguồn vốn chi cho thích ứng với BDKH (E)	$E(\%) = D/A$	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BDKH của các Bộ
V. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế							
1. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ							
1.1	Số chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu được triển khai	Kiểm đếm số chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ thích ứng với BDKH được thực hiện	- Tên chương trình, nhiệm vụ - Kinh phí đầu tư cho từng chương trình, nhiệm vụ	Tính tổng số chương trình, nhiệm vụ KHCN phục vụ thích ứng BDKH và tổng kinh phí đầu tư cho các chương trình, nhiệm vụ	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ KHCN	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BDKH của Bộ KHCN
1.2	Số công nghệ ứng dụng cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu	Kiểm đếm số công nghệ mới được ứng dụng cho hoạt động thích ứng với BDKH của Bộ	- Tên công nghệ mới cho hoạt động TUBDKH của Bộ; - Tóm tắt quy mô ứng	Tính tổng số công nghệ mới cho hoạt động TUBDKH của Bộ	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Cơ quan phụ trách/đầu mối về

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
			dụng và đối tượng hưởng lợi - Địa điểm áp dụng			trong Bộ	BĐKH của các Bộ
1.3	Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu được nộp đơn, cấp bằng, ứng dụng trong thực tiễn	Kiểm đếm số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ thích ứng với BĐKH	- Tên sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ TUBĐKH - Tóm tắt quy mô và đối tượng hưởng lợi - Địa điểm áp dụng	Tính tổng số sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ cho hoạt động TUBĐKH	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ KHCN	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của Bộ KHCN
2. Hợp tác quốc tế							
2.1	Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu	Liệt kê các danh mục điều ước, thỏa thuận quốc tế về BĐKH	- Tên điều ước, thỏa thuận quốc tế về BĐKH - Cơ quan tham gia - Thời gian có hiệu lực	Tính tổng số điều ước, thỏa thuận	Hàng năm	Các cơ quan liên quan thuộc các Bộ	Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT
2.2	Số chương trình, dự án hợp tác quốc tế về thích ứng với biến đổi khí hậu được triển khai	Kiểm đếm số chương trình, dự án hợp tác quốc tế về TUBĐKH do Bộ thực hiện	- Tên chương trình, dự án TUBĐKH do Bộ thực hiện - Thời gian thực hiện - Địa điểm thực hiện - Kinh phí đầu tư (tr. đồng)	Tính tổng số chương trình, dự án và tổng kinh phí đầu tư	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của các Bộ
VI. Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức							
1. Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biến đổi khí hậu							
1.1	Số lượng công chức, viên chức, người lao	Kiểm đếm số lượng công chức, viên chức, người lao	Số công chức, viên chức, người lao động được tham	Tính tổng số công chức, viên chức, người lao động được	Hàng năm	Các cơ quan, đơn	Cơ quan phụ

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	động được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về biến đổi khí hậu	động của Bộ được tham gia đào tạo, tập huấn hoặc tham gia các hội thảo về BĐKH	gia theo từng lớp đào tạo, tập huấn hoặc hội thảo về BĐKH	tham gia đào tạo, tập huấn hoặc hội thảo về BĐKH		vị liên quan trong Bộ	trách/đầu mối về BĐKH của các Bộ
1.2	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo có giảng dạy về biến đổi khí hậu	Kiểm đếm số lượng các cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ có giảng dạy về BĐKH	Tên, loại hình của từng cơ sở giáo dục, đào tạo có giảng dạy về BĐKH	Tính tổng số cơ sở có giảng dạy về BĐKH	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của các Bộ
2. Hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu							
2.1	Số chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Kiểm đếm số chương trình, hoạt động, hội thảo có nội dung tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thích ứng với BĐKH do Bộ tổ chức	- Tên chương trình, hoạt động, hội thảo về BĐKH - Địa điểm thực hiện	Tính tổng số chương trình, hoạt động, hội thảo về BĐKH	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của các Bộ
2.2	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Đánh giá mức độ tuyên truyền nâng cao nhận thức về BĐKH trong đội ngũ cán bộ, viên chức, người lao động của Bộ	- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc Bộ được tham gia các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức (A) - Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Bộ (B)	$C(\%) = A/B*100$	Hàng năm	Các cơ quan, đơn vị liên quan trong Bộ	Cơ quan phụ trách/đầu mối về BĐKH của các Bộ

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
			- Tỷ lệ tham gia (C)				

Bảng 2: Hướng dẫn thu thập thông tin, tính toán cho chỉ số giám sát và đánh giá ở cấp địa phương

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
I. Công tác quản lý về biến đổi khí hậu							
1. Hoàn thiện thể chế, chính sách							
2. Xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án							
2.2	Số lượng quy hoạch liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được ban hành	Thống kê các quy hoạch của địa phương có nội dung liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu đang được xây dựng hoặc đã ban hành	- Tên quy hoạch - Tóm tắt nội dung liên quan - Cập nhật tình trạng: đang xây dựng hay đã ban hành	Thống kê tổng số các quy hoạch có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu; số lượng quy hoạch đang xây dựng; số lượng quy hoạch đã ban hành	Hàng năm	Các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan tại địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.3	Số lượng kế hoạch liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được ban hành	Thống kê các kế hoạch của địa phương có nội dung liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu đang được xây dựng hoặc đã ban hành	- Tên kế hoạch - Tóm tắt nội dung liên quan - Cập nhật tình trạng: đang xây dựng hay đã ban hành	Thống kê tổng số kế hoạch liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu; số lượng kế hoạch đang xây dựng, số lượng kế hoạch đã ban hành	Hàng năm	Các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan tại địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.4	Số lượng chương trình, đề án, dự án thích ứng với	Thống kê các chương trình, đề án, dự án có nội	- Tên chương trình, đề án, dự án	Thống kê tổng số chương trình, đề án, dự	Hàng năm	Các sở, ban, ngành, và các	Sở Tài nguyên và

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	biến đổi khí hậu được thực hiện	dung liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu đang thực hiện hoặc đã được địa phương thực hiện	- Tóm tắt nội dung liên quan - Cập nhật tình trạng: đang hay đã được thực hiện	án có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu; số lượng đang được thực hiện; số lượng đã thực hiện.		cơ quan liên quan tại địa phương	Môi trường
3. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật							
3.2	Số lượng các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở về thích ứng biến đổi khí hậu được ban hành	Thống kê các tiêu chuẩn cơ sở có nội dung liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu đang được địa phương xây dựng hoặc đã được địa phương ban hành	- Tên các tiêu chuẩn - Cập nhật tình trạng: đang xây dựng hay đã ban hành	Thống kê tổng số các tiêu chuẩn cơ sở có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu; số tiêu chuẩn đang xây dựng; số tiêu chuẩn đã ban hành.	Hàng năm	Các sở, ban, ngành, và các cơ quan liên quan tại địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
3.3	Số lượng hướng dẫn kỹ thuật về thích ứng biến đổi khí hậu được ban hành	Thống kê các hướng dẫn kỹ thuật của địa phương có nội dung liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu đang được xây dựng hoặc đã ban hành	- Tên các hướng dẫn kỹ thuật - Cập nhật tình trạng: đang xây dựng hay đã ban hành	Thống kê số lượng các hướng dẫn kỹ thuật có nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu; số lượng đang xây dựng; số lượng đã ban hành	Hàng năm	Các sở, ban, ngành, và các cơ quan liên quan tại địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
4. Xây dựng báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu							
4.3	Báo cáo tình hình ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý	Thống kê các báo cáo liên quan đến tình hình ứng phó biến đổi khí hậu của các lĩnh vực thuộc phạm vi của địa phương	- Thống kê, tổng hợp các loại báo cáo (quý, 6 tháng, hàng năm) của các lĩnh vực thuộc địa phương; hiện trạng (đang xây dựng, đã hoàn thành)	Tính tổng số các báo cáo theo từng loại, thuộc các lĩnh vực; số lượng đang xây dựng, số lượng đã hoàn thành	Hàng năm	Các sở, ban, ngành, và các cơ quan liên quan tại địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
5. Lồng ghép nội dung thích ứng biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch							
5.2	Tỷ lệ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được lồng ghép nội dung thích	Đánh giá mức độ lồng ghép nội dung thích ứng với BĐKH vào các chiến	- Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có lồng ghép nội dung thích ứng BĐKH	$C (\%) = B/A * 100$	Hàng năm	Các sở, ban, ngành, và các cơ quan liên	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	ứng với biến đổi khí hậu	lược, quy hoạch, kế hoạch các lĩnh vực quản lý của địa phương	- Nội dung thích ứng được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch - Tổng số chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã ban hành (A) - Tổng số chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có lồng ghép nội dung thích ứng BĐKH (B) - Tỷ lệ lồng ghép (C)			quan tại địa phương	
6. Hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu							
6.1	Cơ quan chuyên môn về ứng phó với biến đổi khí hậu	Thống kê về cơ quan phụ trách hoặc đầu mối chuyên môn về ứng phó với BĐKH tại các sở, cơ quan thuộc phạm vi quản lý tại địa phương	- Tên cơ quan, đơn vị chuyên môn hoặc đầu mối về BĐKH - Số lượng cơ quan, đơn vị được giao phụ trách chuyên môn hoặc đầu mối về biến đổi khí hậu	Tính số lượng cơ quan, đơn vị chuyên môn hoặc đầu mối về BĐKH	Hàng năm	Các sở, ban, ngành, và các cơ quan liên quan tại địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
6.2	Số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu	Thống kê số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với BĐKH của địa phương.	- Số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với BĐKH	Tính tổng số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực BĐKH	Hàng năm	Các sở, ban, ngành, và các cơ quan liên quan tại địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
II. Tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản							
1.1	Số lượng và chủng loại giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu được chọn tạo	Thống kê, tổng hợp số lượng và chủng loại các giống cây trồng và vật nuôi do địa phương chọn tạo có thể thích ứng với BĐKH	- Tên và số lượng loại giống cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu. - Tên và số lượng loại giống vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu.	Thống kê tên loại giống cây trồng và vật nuôi	Hàng năm	Các sở, ban, ngành, và các cơ quan phụ trách về thống kê giống cây trồng vật	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
						nuôi mới của địa phương	
	Quy mô áp dụng các giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu	Xác định mức độ áp dụng các giống cây trồng mới, các giống vật nuôi mới thích ứng BĐKH tại địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích gieo trồng đối với từng loại giống cây trồng mới (ha); - Tổng diện tích gieo trồng với tất cả các loại giống cây trồng mới (ha); - Số lượng vật nuôi của từng loại giống vật nuôi mới (con); - Tổng số vật nuôi mới các loại (con); 	Tính tổng diện tích cây trồng (ha) và số lượng vật nuôi (con) áp dụng các loại giống mới	Hàng năm	Các sở, ban, ngành, và các cơ quan phụ trách về thống kê giống cây trồng vật nuôi mới của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
1.3	Số lượng và quy mô các mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu được chuyển đổi	Xác định mức độ chuyển đổi sản xuất, canh tác để thích ứng với biến đổi khí hậu tại địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Tên từng mô hình sản xuất, canh tác được chuyển đổi, địa điểm áp dụng (xã, huyện) - Quy mô áp dụng đối với từng mô hình sản xuất, canh tác: trồng trọt tính bằng diện tích gieo trồng (ha); chăn nuôi tính bằng số lượng vật nuôi (con). - Tổng diện tích, tổng số vật nuôi của các mô hình sản xuất, canh tác được chuyển đổi. 	Tính tổng số mô hình, tổng diện tích trồng trọt (ha), tổng số lượng vật nuôi (con) được áp dụng các mô hình	Hàng năm	Sở NN&PTNT và các cơ quan liên quan tại địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
1.4	Số lượng và quy mô công nghệ, giải pháp hữu ích trong sản xuất, canh tác được ứng dụng	Xác định quy mô ứng dụng các công nghệ, giải pháp hữu ích trong sản xuất canh tác nhằm thích ứng với BĐKH do địa phương thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Tên từng công nghệ, giải pháp hữu ích trong sản xuất, canh tác được áp dụng; - Địa điểm áp dụng công nghệ, giải pháp hữu ích (xã, huyện) - Quy mô áp dụng tính bằng diện tích (ha) đối với trồng trọt, số lượng vật nuôi (con) đối với 	Tính tổng số giải pháp, công nghệ; tổng diện tích trồng trọt (ha), tổng số lượng vật nuôi (con) được áp dụng các giải pháp, công nghệ	Hàng năm	Sở NN&PTNT và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
			chăn nuôi.				
1.5	Diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn được bảo vệ, trồng mới và phục hồi cho mục đích thích ứng với biến đổi khí hậu	Xác định quy mô diện tích các loại rừng (bao gồm rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn) do địa phương bảo vệ, trồng mới và phục hồi cho mục đích thích ứng BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Với mỗi loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn) cần xác định: + Diện được bảo vệ (ha) + Diện tích được trồng mới (ha) + Diện tích được phục hồi (ha) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính tổng diện tích bảo vệ, trồng mới, phục hồi cho mỗi loại rừng; - Tính tổng diện tích bảo vệ, phục hồi, trồng mới cho cả 3 loại rừng 	Hàng năm	Sở NN&PTNT và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
1.6	Số lượng và quy mô công nghệ cao trong dự báo, phòng, chống cháy rừng được ứng dụng	Xác định loại và quy mô các công nghệ cao được địa phương áp dụng trong dự báo, phòng, chống cháy rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Tên công nghệ cao trong dự báo, phòng chống cháy rừng - Quy mô diện tích được áp dụng công nghệ (ha) 	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tên các loại công nghệ cao trong dự báo, phòng chống cháy rừng - Xác định diện tích (ha) rừng được áp dụng công nghệ 	Hàng năm	Sở NN&PTNT và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
2. Môi trường và đa dạng sinh học							
2.2	Số lượng và quy mô các khu bảo tồn, khu cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa được thành lập	Xác định quy mô các khu bảo tồn, cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa được địa phương thành lập mới	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, diện tích (ha) và địa điểm khu bảo tồn các loài bị đe dọa; - Tên, diện tích (ha) và địa điểm khu cứu hộ các loài bị đe dọa; - Tên, diện tích (ha) và địa điểm khu bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa; - Tổng diện tích khu bảo tồn, 	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tên, diện tích, địa điểm các khu bảo tồn, cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống. - Tính tổng số lượng các khu và tổng diện tích các khu. 	Hàng năm	Sở TNMT và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
			cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống (ha)				
2.3	Số lượng mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu được triển khai	- Thống kê các mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu được địa phương triển khai	Với mỗi loại mô hình cần xác định: - Tên mô hình - Diện tích áp dụng mô hình (ha) - Địa điểm thực hiện (xã, huyện)	Thống kê tổng hợp tên mô hình, diện tích áp dụng (ha) và địa điểm áp dụng - Tính tổng số lượng các loại mô hình và tổng diện tích áp dụng.	Hàng năm	Sở TNMT, Sở NN&PTNT, các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.4	Tỷ lệ (%) diện tích các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái được khôi phục	Đánh giá kết quả khôi phục các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái do địa phương thực hiện	- Tên hệ sinh thái bị suy thoái được khôi phục - Địa điểm của hệ sinh thái - Tổng diện tích bị suy thoái (ha) (A) - Diện tích suy thoái được khôi phục (ha) (B) - Tỷ lệ diện tích được khôi phục (C)	$C (\%) = B/A * 100$	Hàng năm	Sở TNMT, Sở NN&PTNT, các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.5	Số lượng và quy mô các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái được triển khai	Xác định quy mô áp dụng các mô hình thích ứng BĐKH dựa vào hệ sinh thái của địa phương	- Tên các mô hình TUBĐKH dựa vào hệ sinh thái - Diện tích áp dụng (ha) - Địa điểm áp dụng mô hình	Thống kê tên mô hình, diện tích áp dụng (ha), địa điểm áp dụng mô hình. Tính tổng số lượng các mô hình và tổng diện tích áp dụng các mô hình (ha)	Hàng năm	Sở TNMT, Sở NN&PTNT, các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
3. Lĩnh vực Tài nguyên nước							
3.1	Số lượng và quy mô các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được triển khai	Xác định mức độ đa dạng và quy mô áp dụng các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả	- Tên mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được địa phương triển khai áp dụng	Thống kê tổng số mô hình và tính toán tổng diện tích (ha), số lượng vật nuôi (con) được áp	Hàng năm	Sở TNMT, sở NN&PTNT, các cơ quan	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
		quả của địa phương	- Quy mô áp dụng (ví dụ: diện tích được áp dụng mô hình (ha) nếu là trồng trọt; diện tích chuồng trại (ha) và số lượng vật nuôi (con), diện tích ao hồ nuôi thả (ha) nếu là chăn nuôi,...) - Địa điểm áp dụng mô hình	dụng mô hình,...		liên quan của địa phương	
3.2	Số lượng và quy mô công trình trữ nước trong điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do biến đổi khí hậu được triển khai	Xác định tiềm năng trữ nước của các công trình do địa phương xây dựng nhằm thích ứng với điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do BĐKH	- Tên công trình trữ nước - Địa điểm công trình - Công suất (khả năng) trữ nước thiết kế (m3)	Tính tổng số công trình và tổng công suất trữ nước thiết kế (m3)	Hàng năm	Sở TNMT, sở NN&PTNT, các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
3.3	Số lượng trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) được xây dựng và vận hành	Kiểm đếm số lượng trạm quan trắc tài nguyên nước do địa phương xây dựng và vận hành.	- Tên trạm quan trắc - Yếu tố quan trắc - Địa điểm xây dựng - Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	- Thống kê các trạm quan trắc - Tính tổng số trạm đã xây dựng, vận hành và tổng mức đầu tư các trạm	Hàng năm	Các sở TNMT, NN&PTNT, Công thương và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
4. Giao thông vận tải							
4.1	Số lượng công trình/dự án giao thông đường bộ, đường thủy ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sụt lún đất được xây dựng, cải tạo và nâng cấp	Xác định số lượng, kinh phí các công trình hoặc dự án giao thông đường bộ, đường thủy ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sụt lún đất (theo 3 hạng mục: xây mới, cải tạo, nâng cấp) do	- Tên công trình hoặc dự án - Loại hình thực hiện (xây mới, cải tạo, nâng cấp) - Kinh phí xây dựng (tr.đồng)	Thống kê tổng số công trình/dự án được xây dựng, cải tạo, nâng cấp và tổng kinh phí đầu tư	Hàng năm	Sở GTVT và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
		địa phương thực hiện					
4.2	Khối lượng (km) đường giao thông ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất được xây dựng, cải tạo và nâng cấp	Xác định số km cầu, đường do địa phương xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất	- Tên đường giao thông - Loại hình thực hiện (xây mới, cải tạo hay nâng cấp) - Số km đã được thực hiện - Kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Tính tổng khối lượng (km) đã thực hiện theo các loại hình thực hiện và tổng kinh phí đầu tư.	Hàng năm	Sở GTVT và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
5. Xây dựng, đô thị							
5.1	Số công trình hạ tầng kỹ thuật phòng, chống ngập lụt ở đô thị được xây dựng, nâng cấp	Xác định tên và số lượng công trình xây dựng phòng, chống ngập lụt đô thị do địa phương xây dựng hoặc nâng cấp	- Tên công trình - Loại hình thực hiện (xây mới hay nâng cấp) - Địa điểm xây dựng - Kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Thống kê các công trình theo các loại hình thực hiện và tổng kinh phí đầu tư.	Hàng năm	Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
5.2	Tỷ lệ (%) dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển, lũ quét, sạt lở đất được bố trí, di dời, sắp xếp	Xác định mức độ bố trí, di dời, sắp xếp dân cư do địa phương thực hiện ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển, lũ quét, sạt lở đất	- Tên khu vực hoặc địa điểm - Tổng số dân của khu vực hoặc địa điểm (người) (A) - Tổng số dân cư được bố trí, di dời, sắp xếp (người) (B) - Xác định tỷ lệ % được bố trí, di dời, sắp xếp (C)	$C (\%) = B/A * 100$	Hàng năm	Các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
5.3	Số lượng nhà ở an toàn với bão lũ, nước biển dâng được xây dựng	Kiểm đếm số lượng nhà ở an toàn với bão lũ, nước biển dâng do địa phương xây dựng	- Khu vực xây dựng nhà ở an toàn (theo xã, huyện) - Số lượng nhà ở an toàn đã xây dựng (cái) - Kinh phí xây dựng (tr.đồng)	- Thống kê số lượng nhà ở an toàn với bão lũ, nước biển dâng được địa phương xây dựng - Tính tổng kinh phí xây dựng	Hàng năm	Sở Xây dựng và sở NNPTNT của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
6. Công nghiệp, thương mại, dịch vụ							
6.1	Số lượng công trình hạ tầng ngành năng lượng được xây dựng, nâng cấp	Thống kê số lượng các công trình năng lượng do địa phương xây dựng hoặc	- Tên công trình hạ tầng năng lượng có mục tiêu thích ứng BĐKH	- Kiểm đếm tổng số công trình hạ tầng ngành năng lượng có	Hàng năm	Sở Công thương và các cơ quan	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu	nâng cấp có mục tiêu thích ứng BĐKH.	- Địa điểm công trình - Loại hình thực hiện (xây hay nâng cấp) - Tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)	mục tiêu thích ứng với BĐKH được xây mới hoặc được nâng cấp. - Tính tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)		liên quan	
6.2	Số lượng công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu	Thống kê các công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp có mục tiêu thích ứng với BĐKH do địa phương xây dựng, nâng cấp	- Tên công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp có mục tiêu thích ứng với BĐKH - Địa điểm công trình - Loại hình thực hiện (xây mới hay nâng cấp) - Tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)	- Kiểm đếm tổng số công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp có mục tiêu thích ứng với BĐKH được xây dựng hoặc được nâng cấp. - Tính tổng kinh phí đầu tư	Hàng năm	Sở Công thương và các cơ quan liên quan	Sở Tài nguyên và Môi trường
6.3	Số lượng công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu	Thống kê các công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ có mục tiêu thích ứng với BĐKH do địa phương xây dựng, nâng cấp	- Tên công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ có mục tiêu thích ứng với BĐKH - Địa điểm công trình - Loại hình thực hiện (xây mới hay nâng cấp) - Tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)	- Kiểm đếm tổng số công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ có mục tiêu thích ứng với BĐKH được xây mới hoặc được nâng cấp. - Tính tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Hàng năm	Sở Công thương và các cơ quan liên quan	Sở Tài nguyên và Môi trường
7. Y tế và sức khỏe cộng đồng							
7.1	Số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh tại các vùng chịu nhiều rủi ro trước tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng mới, nâng cấp	Thống kê các cơ sở y tế, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh do địa phương xây mới hoặc nâng cấp tại vùng chịu nhiều rủi ro trước tác động của BĐKH	- Tên cơ sở y tế, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh - Địa điểm cơ sở - Loại hình thực hiện (xây mới hay nâng cấp) - Tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)	- Kiểm đếm tổng số cơ sở y tế, khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh g được địa phương xây mới hoặc nâng cấp. - Tính tổng nguồn kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Hàng năm	Sở Y tế và các cơ quan liên quan	Sở Tài nguyên và Môi trường
7.2	Số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh được cung cấp	Thống kê số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh của	- Tên cơ sở y tế, khám chữa bệnh đủ năng lực điều trị các	- Kiểm đếm các cơ sở y tế, khám chữa bệnh của	Hàng năm	Sở Y tế và các cơ quan	Sở Tài nguyên và

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	trang thiết bị dự phòng và điều trị các bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu.	địa phương được trang bị đủ năng lực để điều trị các bệnh nhạy cảm với BĐKH, bao gồm: sốt rét, tiêu chảy, hô hấp, tim mạch	bệnh nhạy cảm với BĐKH - Địa điểm cơ sở - Tổng kinh phí đầu tư (tr.đồng)	địa phương được đầu tư đủ năng lực điều trị các bệnh sốt rét, tiêu chảy, hô hấp, tim mạch. - Tính tổng kinh phí đầu tư (tr. đồng)		liên quan	Môi trường
7.3	Số lượng bản tin cảnh báo nguy cơ dịch bệnh, sức khỏe do thời tiết, khí hậu cực đoan	Thống kê số lượng bản tin, bài viết truyền thông của địa phương liên quan đến cảnh báo nguy cơ dịch bệnh, sức khỏe do thời tiết, khí hậu cực đoan	- Tên bản tin, bài viết liên quan đến sức khỏe do tác động của BĐKH; - Số lượng bản tin, bài viết - Thời gian phát hành - Nội dung và phạm vi cảnh báo	Kiểm đếm, thống kê bản tin, bài viết liên quan đến nguy cơ dịch bệnh, sức khỏe do thời tiết, khí hậu cực đoan	Hàng năm	Sở Y tế và các cơ quan liên quan	Sở Tài nguyên và Môi trường
8. Lao động, xã hội							
8.1	Số lượng chương trình đào tạo nghề và chuyển đổi sinh kế cho các cộng đồng, đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu	Thống kê số lượng chương trình đào tạo nghề; số lượng chương trình đào tạo chuyển đổi sinh kế cho cộng đồng, đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH do địa phương thực hiện	- Tên chương trình đào tạo nghề - Tên chương trình chuyển đổi sinh kế	Tính tổng số chương trình đào tạo nghề và tổng số chương trình chuyển đổi sinh kế đã thực hiện	Hàng năm	Sở LĐTBXH và các cơ quan liên quan	Sở Tài nguyên và Môi trường
8.2	Tỷ lệ (%) người dân, nữ giới ở vùng dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu được đào tạo nghề và chuyển đổi sinh kế	Xác định tỷ lệ nữ giới so với tổng số người dân được tham gia đào tạo nghề và chuyển đổi sinh kế do địa phương tổ chức	Với mỗi chương trình đào tạo nghề và chương trình chuyển đổi sinh kế: - Tổng số người dân tham gia (A) - Số người tham gia là nữ (B) - Tỷ lệ tham gia là nữ (C)	$C (\%) = B/A * 100$	Hàng năm	Các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
8.3	Tỷ lệ (%) người dân, nữ giới ở vùng dễ bị tổn	Xác định tỷ lệ người dân, nữ giới so với tổng số	Với mỗi chương trình/khóa tập huấn:	$C (\%) = B/A * 100$	Hàng năm	Các cơ quan liên quan của	Sở Tài nguyên và

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	thương do tác động của biến đổi khí hậu được đào tạo kỹ năng mềm về thích ứng biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai	người dân được tham dự các chương trình/khóa tập huấn về thích ứng với BĐKH, phòng chống thiên tai do địa phương thực hiện	- Tên chương trình/khóa tập huấn - Tổng số người dân tham gia (A) - Số lượng nữ giới tham gia (B) - Tỷ lệ tham gia là nữ (C)			địa phương	Môi trường
9. Văn hóa, thể thao, du lịch							
9.1	Số lượng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được bảo quản, tu bổ và phục hồi	Kiểm đếm số lượng di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh ở khu vực chịu các tác động của BĐKH được địa phương bảo quản hoặc tu bổ hoặc phục hồi	- Tên di tích lịch sử - văn hóa hoặc danh lam thắng cảnh - Địa điểm - Loại hình thực hiện (bảo quản, tu bổ, phục hồi) - Kinh phí đầu tư (tr. đồng)	Tính tổng số di tích lịch sử-văn hóa, hoặc danh lam thắng cảnh theo từng loại hình thực hiện (bảo quản, tu bổ, phục hồi) và tính tổng kinh phí đầu tư.	Hàng năm	Sở VH-TTDL	Sở Tài nguyên và Môi trường
9.2	Số lượng cơ sở hạ tầng du lịch ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng, nâng cấp	Kiểm đếm số lượng cơ sở hạ tầng du lịch ở khu vực chịu các tác động của BĐKH được địa phương bảo quản hoặc tu bổ hoặc phục hồi	- Tên cơ sở hạ tầng du lịch - Địa điểm - Loại hình thực hiện (xây mới hay nâng cấp) - Kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Tính tổng số tên cơ sở hạ tầng du lịch theo loại hình thực hiện và tổng kinh phí đầu tư	Hàng năm	Sở VH-TTDL	Sở Tài nguyên và Môi trường
9.3	Số lượng công trình thể thao ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được cải tạo, nâng cấp	Kiểm đếm số lượng công trình thể thao ở khu vực chịu các tác động của BĐKH được địa phương cải tạo, nâng cấp	- Tên công trình thể thao - Địa điểm - Loại hình thực hiện (cải tạo, nâng cấp) - Kinh phí đầu tư (tr.đồng)	Tính tổng số tên công trình thể thao theo loại hình thực hiện và tổng kinh phí đầu tư	Hàng năm	Sở VH-TTDL	Sở Tài nguyên và Môi trường
III. Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu							
1. Quan trắc khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn							
1.3	Số lượng trạm quan trắc khí tượng thủy văn và giám sát xâm nhập mặn được xây dựng mới, nâng cấp	Kiểm đếm số lượng trạm quan trắc KTTV và giám sát xâm nhập mặn được địa phương xây mới hoặc nâng cấp	- Số lượng trạm được xây dựng mới - Số lượng trạm được nâng cấp - Tổng kinh phí đầu tư (tr. đồng)	Tính tổng số trạm quan trắc KTTV và giám sát xâm nhập mặn được xây dựng, nâng cấp và tổng kinh phí đầu tư	Hàng năm	Sở TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
				(tr.đồng)			
2. Quản lý rủi ro thiên tai							
2.1	Số lượng bản tin dự báo khí tượng thủy văn và thời tiết; dự báo, cảnh báo sớm thiên tai và các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan được phát hành	Thông kê số lượng bản tin dự báo KTTV, thời tiết; dự báo và cảnh báo thiên tai và các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan do cơ quan dự báo ở địa phương phát hành.	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình bản tin dự báo, cảnh báo - Số lượng bản tin theo từng loại hình dự báo, cảnh báo - Phạm vi dự báo cảnh báo của mỗi loại hình bản tin 	Tính tổng số lượng bản tin theo từng loại hình dự báo, cảnh báo	Hàng năm	Đài KTTV tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.2	Tỷ lệ (%) người dân tại các vùng có rủi ro thiên tai trước tác động của biến đổi khí hậu được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo	Xác định tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo ở các khu vực được dự báo cảnh báo	<ul style="list-style-type: none"> - Số người dân trong khu vực dự báo, cảnh báo được tiếp cận thông tin (A) - Tổng số người dân trong khu vực (B) - Tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin (C) 	$C (\%) = A/B * 100$	Hàng năm	Sở TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình trong vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn.	Xác định mức độ di dời dân đến nơi an toàn khi có nguy cơ rủi ro thiên tai	<ul style="list-style-type: none"> - Số hộ gia đình được di dời đến nơi an toàn khi có thiên tai (A) - Tổng số hộ gia đình thuộc vùng thực hiện di dời (B) - Tỷ lệ hộ dân được di dời (C) 	$C (\%) = A/B * 100$	Hàng năm	Sở NNPTNT và các cơ quan liên quan	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.4	Số lượng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai cho phạm vi cả nước, chi tiết đến cấp xã đặc biệt đối với các khu vực có nguy cơ rủi ro cao được xây dựng	Kiểm đếm số lượng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai do địa phương xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Tên loại bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai - Tỷ lệ bản đồ - Phạm vi phân vùng (cấp huyện, hay đến cấp xã) - Số lượng bản đồ phân vùng mỗi loại 	- Tính số lượng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai cho mỗi loại và tổng số tất cả các bản đồ phân vùng đã thực hiện	Hàng năm	Sở TNMT và Sở NNPTNT	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.5	Số công trình thủy lợi, thủy điện, phòng chống	Thông kê các công trình thủy lợi, thủy điện, phòng	- Tên công trình xây dựng, nâng cấp	- Tính tổng số các công trình thuộc mỗi loại	Hàng năm	Sở NNPTNT và Sở CT	Sở Tài nguyên và

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	thiên tai được xây dựng, nâng cấp, đảm bảo an toàn	chống thiên tai được địa phương xây dựng, nâng cấp; số công trình được đảm bảo an toàn qua thiên tai	<ul style="list-style-type: none"> - Loại công trình (thủy lợi, thủy điện, phòng chống thiên tai) - Địa điểm công trình - Loại hình xây dựng (xây mới, nâng cấp) - Kinh phí thực hiện (tr.đồng) - Số công trình được bảo đảm an toàn 	được xây mới, nâng cấp và tổng kinh phí thực hiện - Tính tổng số công trình được bảo đảm an toàn			Môi trường
2.6	Tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu được thống kê, báo cáo theo định kỳ	Thống kê tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu tại địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình thiệt hại - Số lượng người bị thiệt hại (bị chết, bị thương) - Số lượng nhà cửa, công trình bị hư hại kèm theo giá trị thiệt hại - Số diện tích (ha) cây trồng bị thiệt hại kèm giá trị thiệt hại - Số vật nuôi thiệt hại kèm giá trị thiệt hại - Tổng chiều dài (m) đường (trừ quốc lộ) bị sạt lở, ngập, hư hỏng. - Tổng số lượng (cái) cầu, cống trên đường (trừ đường quốc lộ và đường sắt quốc gia) bị hư hỏng. - Tổng số lượng (cái) biển báo, báo hiệu trên tuyến đường thủy nội địa địa phương bị trôi, hư hỏng. - Thiệt hại khác nếu có 	Thống kê thiệt hại kèm theo báo cáo	Hằng năm	Các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.7	Số lượng hồ chứa có phương án phòng lũ cho	Thống kê số lượng hồ chứa do địa phương quản	<ul style="list-style-type: none"> - Tên hồ chứa - Địa điểm 	Thống kê tổng số hồ chứa có phương án	Hằng năm	Sở NNPTNT và Sở CT	Sở Tài nguyên và

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
	hạ du trong tình huống xả khẩn cấp và vỡ đập	lý có phương án phòng lũ cho hạ du trong tình huống xả khẩn cấp và vỡ đập					Môi trường

IV. Nguồn lực đầu tư cho thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Nguồn lực đầu tư

1.1	Ngân sách nhà nước	Xác định nguồn ngân sách nhà nước chi cho hoạt động liên quan đến BĐKH tại địa phương, kể cả xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án.	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng ngân sách nhà nước chi cho hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý của địa phương (A) - Tổng ngân sách chi hoạt động của địa phương (B) - Tỷ lệ ngân sách chi cho BĐKH (C) 	$C(\%) = A/B * 100$	Hàng năm	Các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
1.2	Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại)	Xác định nguồn vốn quốc tế (vay ODA, viện trợ không hoàn lại) chi cho hoạt động liên quan đến BĐKH tại địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng vốn hỗ trợ quốc tế chi cho hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý của địa phương (A) - Tổng vốn hỗ trợ quốc tế chi cho hoạt động của địa phương (B) - Tỷ lệ chi cho BĐKH (C) 	$C(\%) = A/B * 100$	Hàng năm	Các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
1.3	Vốn từ khu vực tư nhân	Xác định nguồn đầu tư tư nhân cho hoạt động liên quan đến BĐKH tại địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng vốn đầu tư tư nhân chi cho hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý của địa phương (A) - Tổng vốn đầu tư tư nhân cho hoạt động của địa phương (B) - Tỷ lệ chi cho BĐKH (C) 	$C(\%) = A/B * 100$	Hàng năm	Các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường

2. Quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
2.1	Tỷ lệ giải ngân vốn cho thích ứng với biến đổi khí hậu	Xác định tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn (1.1, 1.2, 1.3 trên đây) chi cho thích ứng BĐKH tại địa phương	- Tổng số tiền đã giải ngân tương ứng với từng nguồn vốn chi cho thích ứng với BĐKH (D). - Tỷ lệ giải ngân tương ứng với từng nguồn vốn chi cho thích ứng với BĐKH (E)	$E(\%) = D/A$	Hàng năm	Các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường

V. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

1. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ

1.2	Số công nghệ ứng dụng cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu	Kiểm đếm số công nghệ mới được địa phương ứng dụng cho hoạt động thích ứng với BĐKH	- Tên công nghệ mới cho hoạt động TUBĐKH - Tóm tắt quy mô và đối tượng hưởng lợi - Địa điểm áp dụng	Tính tổng số công nghệ mới cho hoạt động TUBĐKH	Hàng năm	Các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
1.3	Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu được nộp đơn, cấp bằng, ứng dụng trong thực tiễn	Kiểm đếm số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ thích ứng với BĐKH của địa phương	- Tên sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ TUBĐKH - Hiện trạng (nộp đơn, cấp bằng) - Tóm tắt quy mô và đối tượng hưởng lợi - Địa điểm áp dụng	Tính tổng số sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ cho hoạt động TUBĐKH	Hàng năm	Sở KHCN và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường

2. Hợp tác quốc tế

2.2	Số chương trình, dự án hợp tác quốc tế về thích ứng với biến đổi khí hậu được triển khai	Kiểm đếm số chương trình, dự án hợp tác quốc tế về TUBĐKH do địa phương quản lý	- Tên chương trình, dự án TUBĐKH - Thời gian thực hiện - Địa điểm thực hiện - Kinh phí đầu tư (tr. đồng)	Tính tổng số chương trình, dự án và tổng kinh phí đầu tư	Hàng năm	Các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
-----	--	---	---	--	----------	--	-----------------------------

VI. Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức

1. Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biến đổi khí hậu

STT	Tên chỉ số giám sát và đánh giá	Giải thích các chỉ số	Số liệu, thông tin cần thu thập	Cách tính toán chỉ số	Kỳ báo cáo	Nguồn số liệu/tài liệu	Bộ phận chịu trách nhiệm
1.1	Số lượng công chức, viên chức, người lao động được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về biến đổi khí hậu	Kiểm đếm số công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan của địa phương được tham gia đào tạo, tập huấn hoặc tham gia các hội thảo về BĐKH do địa phương tổ chức	Số công chức, viên chức, người lao động được tham gia các lớp đào tạo, tập huấn hoặc hội thảo về BĐKH do địa phương tổ chức	Tính tổng số công chức, viên chức, người lao động được tham gia đào tạo, tập huấn hoặc hội thảo về BĐKH	Hàng năm	Các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
1.2	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo có giảng dạy về biến đổi khí hậu	Kiểm đếm số lượng các cơ sở thuộc phạm vi quản lý của địa phương có giảng dạy về BĐKH	Tên, loại hình của từng cơ sở giáo dục, đào tạo có giảng dạy về BĐKH	Tính tổng số cơ sở có giảng dạy về BĐKH	Hàng năm	Các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
2. Hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu							
2.1	Số chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Kiểm đếm số chương trình, hoạt động, hội thảo do địa phương tổ chức có nội dung tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với BĐKH	- Tên chương trình, hoạt động, hội thảo về BĐKH - Địa điểm thực hiện	Tính tổng số chương trình, hoạt động, hội thảo về BĐKH	Hàng năm	Các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.2	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Đánh giá mức độ tuyên truyền nâng cao nhận thức về BĐKH cho người dân trên địa bàn	- Tổng số người dân được tham gia các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BĐKH, do cả trung ương và địa phương tổ chức (A) - Tổng số dân của địa phương (B) - Tỷ lệ (C)	$C(\%) = A/B * 100$	Hàng năm	Các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của địa phương	Sở Tài nguyên và Môi trường